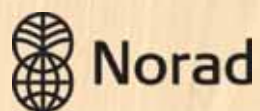




GIẢM RỦI RO ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO NGÀNH GỖ VIỆT NAM

Tô Xuân Phúc, Cao Thị Cẩm, Trần Lê Huy



Tháng 11 năm 2019



GIẢM RỦI RO ĐỂ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG CHO NGÀNH GỖ VIỆT NAM

Tô Xuân Phúc (Forest Trends)

Cao Thị Cẩm (VIFORES)

Trần Lê Huy (FPA Bình Định)



Tháng 11 năm 2019

Lời cảm ơn

Chúng tôi chân thành cảm ơn sự giúp đỡ về nguồn lực của Cơ quan Hợp tác Phát triển của Chính phủ Anh (DFID) và Chính phủ Na Uy (NORAD). Xin cảm ơn các ý kiến đóng góp của các chuyên gia từ các cấp lãnh đạo các Hiệp hội VIFORES, HAWA, BIFA, FPA Bình Định và Forest Trends đã tạo các điều kiện hỗ trợ để Nhóm hoàn thành báo cáo này. Một số thông tin trong Báo cáo được cập nhật từ trao đổi với đại diện các doanh nghiệp xuất nhập khẩu trong ngành. Các nhận định trong Báo cáo là của nhóm tác giả.

Nhóm tác giả

MỤC LỤC

1. Giới thiệu	1
2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	1
2.1. Một số nét tổng quan	1
2.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính	3
2.3. Một số thị trường xuất khẩu chính	5
2.4. Một số mặt hàng/thị trường rủi ro	11
3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ	14
3.1. Một số nét tổng quan	14
3.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính	15
3.3. Các thị trường nhập khẩu chính.....	25
3.4. Một số mặt hàng nhập và thị trường khẩu rủi ro	38
4. Kết luận	41

DANH MỤC CÁC BẢNG:

Bảng 1. Các thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam.....	2
Bảng 2. Các mặt hàng đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam	3
Bảng 3. Các thị trường xuất khẩu đồ nội thất chính của Việt Nam	5
Bảng 4. Các thị trường xuất khẩu ván ghép, đồ mộc xây dựng chính của Việt Nam.....	5
Bảng 5. Kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc (USD)	8
Bảng 6. Kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu sang EU (USD)	10
Bảng 7. Các thị trường xuất khẩu gỗ tròn chính của Việt Nam	11
Bảng 8. Các loài gỗ tròn chính Việt Nam xuất khẩu.....	11
Bảng 9. Các thị trường xuất khẩu gỗ xẻ chính của Việt Nam.....	12
Bảng 10. Xuất khẩu các loài gỗ xẻ chính của Việt Nam.....	13
Bảng 11. Các thị trường xuất khẩu gỗ dán chính của Việt Nam	14
Bảng 12. Giá trị các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam (USD).....	15
Bảng 13. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn.....	15
Bảng 14. Các quốc gia cung gỗ tròn lớn cho Việt Nam (m3).....	16
Bảng 15. Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các nguồn chính (USD).....	17
Bảng 16. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ	19
Bảng 17. Các quốc gia có lượng cung gỗ xẻ lớn cho Việt Nam (m3).....	19
Bảng 18. Lượng và giá trị các loài gỗ xẻ chính nhập khẩu vào Việt nam	20
Bảng 19. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam	25
Bảng 20. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam	26
Bảng 21. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Châu Âu vào Việt Nam.....	27
Bảng 22. Chi tiết các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ EU vào Việt Nam.....	28
Bảng 23. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc (USD)	29

Bảng 24. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam (m3).....	31
Bảng 25. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam (m3)	31
Bảng 26. Nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi vào Việt Nam	32
Bảng 27. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi vào Việt Nam theo nguồn cung	32
Bảng 28. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ với lượng lớn cho Việt Nam.....	34
Bảng 29. Các loài gỗ xẻ Châu Phi có lượng nhập khẩu lớn vào Việt Nam.....	35
Bảng 30. Gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam	36
Bảng 31. Các loài gỗ tròn nhập từ Campuchia vào Việt Nam	37
Bảng 32. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam	38

DANH MỤC CÁC HÌNH:

Hình 1. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam.....	2
Hình 2. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam ở các thị trường chính	3
Hình 3. Kim ngạch xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Mỹ (USD)	6
Hình 4. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm HS 94 và HS 44 vào Hoa Kỳ.....	6
Hình 5. Thay đổi kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ (USD)	7
Hình 6. Kim ngạch xuất – nhập khẩu các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc (USD).....	7
Hình 7. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính vào Nhật (triệu USD)	9
Hình 8. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ vào Hàn Quốc (USD).....	10
Hình 9. Lượng gỗ tròn xuất khẩu (m3).....	11
Hình 10. Kim ngạch xuất khẩu gỗ tròn (triệu USD)	11
Hình 11. Lượng gỗ xẻ xuất khẩu (m3).....	12
Hình 12. Kim ngạch gỗ xẻ xuất khẩu (triệu USD)	12
Hình 13. Lượng gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu (m3 sản phẩm)	13
Hình 14. Kim ngạch gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu (triệu USD)	13
Hình 15. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam (tỷ USD)	14
Hình 16. Thay đổi kim ngạch các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam (triệu USD)	15
Hình 17. Thay đổi về kim ngạch và lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam.....	16
Hình 18. Thay đổi lượng cung gỗ tròn cho Việt Nam từ các nguồn cung chính (m3).....	17
Hình 19. Thay đổi giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (triệu USD).....	18
Hình 20. Nhập khẩu các loài gỗ tròn có số lượng lớn vào Việt Nam (m3).....	18
Hình 21. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam.....	19
Hình 22. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ các quốc gia có lượng nhập khẩu lớn (m3).....	20
Hình 23. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ vào Việt Nam (m3).....	21
Hình 24. Thay đổi về lượng và kim ngạch ván bóc, ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam.....	22
Hình 25. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu ván dăm vào Việt Nam	22
Hình 26. Thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam.....	23
Hình 27. Thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam.....	23

Hình 28. Thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu ván sọt vào Việt Nam.....	24
Hình 29. Thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam.....	24
Hình 30. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Mỹ vào Việt Nam	25
Hình 31. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ Mỹ vào Việt Nam	26
Hình 32. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Âu vào Việt Nam.....	27
Hình 33. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Âu vào Việt Nam	28
Hình 34. Xu hướng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc (USD)	29
Hình 35: Xu hướng nhập khẩu gỗ dán từ Trung Quốc vào Việt Nam	30
Hình 36: Xu hướng nhập khẩu ván bóc, ván lạng từ Trung Quốc vào Việt Nam	30
Hình 37. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Châu Phi	32
Hình 38. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi theo quốc gia (m3).	33
Hình 39. Các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn từ Châu Phi vào Việt Nam (nghìn m3).....	33
Hình 40. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam.....	34
Hình 41. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam (m3).....	35
Hình 42. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam (m3).....	36
Hình 43. Thay đổi lượng nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Campuchia vào Việt Nam.....	37
PHỤ LỤC	43
Phụ lục 1. Các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu	43
Phụ lục 2. Các mặt hàng gỗ Việt Nam nhập khẩu	44
Tài liệu tham khảo	45

1. Giới thiệu

Bức tranh thương mại gỗ toàn cầu hiện đang có nhiều thay đổi và điều này đang tác động trực tiếp đến ngành gỗ Việt Nam. Có một số nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi, bao gồm các yêu cầu về tính pháp lý của các mặt hàng gỗ tại các thị trường tiêu thụ đồ gỗ lớn như Mỹ, EU, Hàn Quốc hay Nhật Bản ngày càng chặt chẽ hơn. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung cũng là một trong những nguyên nhân cơ bản tạo ra những dịch chuyển về cung - cầu về đồ gỗ. Ngành gỗ Việt Nam đã và đang có những ứng phó tích cực nhằm đáp ứng với các thay đổi này. Các ứng phó bao gồm các cơ chế chính sách mới tại cấp quốc gia và các thay đổi trong các hoạt động sản xuất kinh doanh cấp doanh nghiệp nhằm mở rộng sản xuất, nắm bắt các cơ hội mới của thị trường.

Tuy nhiên các thay đổi trong thương mại toàn cầu cũng tạo ra một số rủi ro mới cho ngành gỗ Việt. Báo cáo **Giảm rủi ro để phát triển bền vững ngành gỗ Việt Nam** cập nhật tình hình xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam tính đến hết Quý 3 của năm 2019. Báo cáo cũng tập trung vào 2 loại hình rủi ro chính, bao gồm rủi ro trong gian lận thương mại và rủi ro trong nguồn nguyên liệu gỗ nhập khẩu. Loại hình rủi ro thứ nhất có xu hướng ngày càng phức tạp đặc biệt trong bối cảnh cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đang diễn ra. Có nhiều dấu hiệu cho thấy một số mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam từ Trung Quốc, lấy nhãn mác của Việt Nam và xuất khẩu vào Hoa Kỳ nhằm tránh thuế đối với hàng hóa từ Trung Quốc. Loại hình rủi ro thứ 2 hình thành khi Chính phủ Việt Nam đang thực hiện cam kết đảm bảo toàn bộ các mặt hàng gỗ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu là sản phẩm hợp pháp, trong khi cung gỗ nguyên liệu đầu vào cho ngành gỗ hiện vẫn còn sử dụng một lượng lớn gỗ là rừng tự nhiên, được khai thác từ các quốc gia có hệ thống quản trị rừng yếu kém như tại các nước Châu Phi, Campuchia và Papua New Guinea.

Báo cáo đây ra một số kiến nghị chính sách nhằm giảm thiểu các rủi ro này, góp phần giúp ngành phát triển bền vững. Một số thông tin trong Báo cáo là các thông tin ban đầu, giúp định vị các rủi ro. Trong tương lai cần có các nghiên cứu chi tiết nhằm xác định chính xác loại hình và quy mô rủi ro.

Báo cáo sử dụng nguồn dữ liệu xuất nhập khẩu của Tổng cục Hải quan Việt Nam và thông tin chia sẻ từ một số doanh nghiệp và chuyên gia trong ngành gỗ.

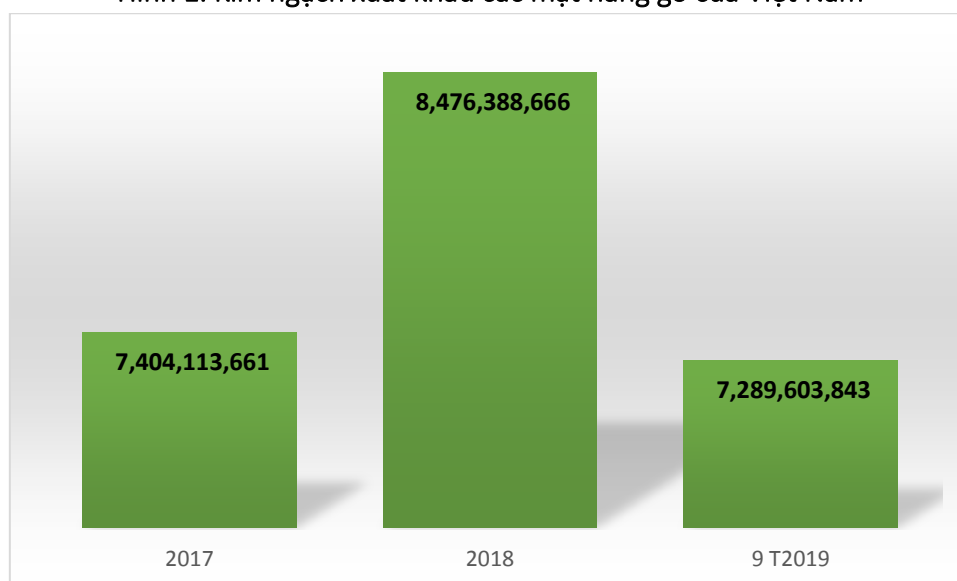
Báo cáo được chia làm 4 phần chính. Phần 2 tập trung vào xuất khẩu, cập nhật thực trạng xuất khẩu đến hết Quý 3 năm 2019. Phần này cũng bao gồm một số thông tin về mặt hàng và thị trường rủi ro. Phần 3 tập trung vào nhập khẩu, ở các khía cạnh tương tự. Dựa trên thông tin trong phần 2 và 3, phần 4 tập trung thảo luận và đưa ra một số kiến nghị về chính sách, nhằm giảm thiểu các rủi ro được định dạng trong phần 2 và 3.

2. Việt Nam xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

2.1. Một số nét tổng quan

Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam liên tiếp tục tăng. Kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu 2019 đạt gần 7,3 tỷ USD, tương đương 86% kim ngạch cả năm 2018. Chi tiết các mặt hàng xuất khẩu được thể hiện trong Phụ lục 1.

Hình 1. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Các thị trường chính

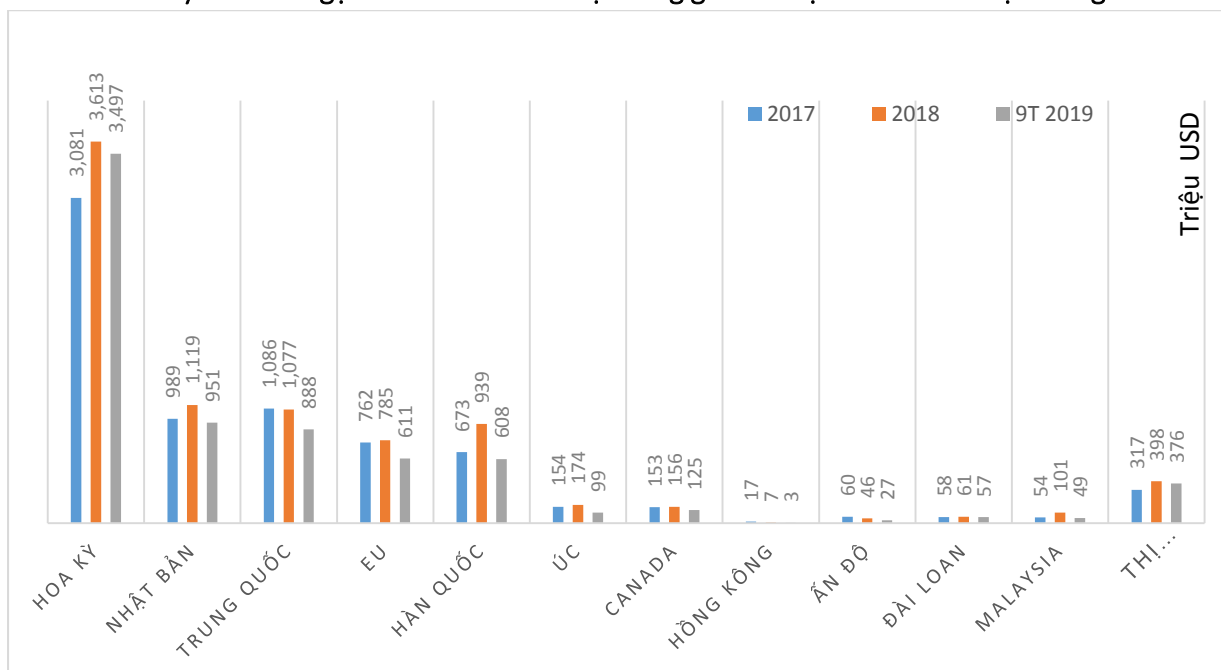
- Hoa Kỳ là thị trường lớn nhất. Năm 2018 chiếm 42,6% về kim ngạch. 9 tháng đầu 2019 chiếm gần 48% về kim ngạch của 9 tháng đầu 2019
- Nhật Bản: Năm 2018 chiếm 13,2% trong tổng kim ngạch. 9 tháng đầu 2019 chiếm 13%, mức gần tương đương
- Trung Quốc: 13,2% năm 2018, 12,2% 9 tháng đầu 2019
- EU: 9,3% năm 2018, 8,4% 9 tháng đầu 2019
- Hàn Quốc: 11,1% năm 2018, 8,3% 9 tháng đầu 2019

Bảng 1. Các thị trường có kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam

Thị trường	2017	2018	9T 2019
Hoa Kỳ	3.080.742.508	3.613.299.019	3.496.536.013
Nhật Bản	988.707.550	1.119.033.609	950.637.057
Trung Quốc	1.085.937.246	1.077.017.013	887.943.861
EU	762.498.057	785.266.729	611.012.070
Hàn Quốc	673.189.194	938.696.858	607.639.679
Úc	154.226.464	174.052.808	99.259.115
Canada	152.612.905	155.893.908	124.620.945
Đài Loan	58.320.871	60.602.011	56.626.954
Malaysia	54.010.100	100.907.198	49.240.622

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 2. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam ở các thị trường chính



Nguồn: Tính toán của VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

2.2. Các mặt hàng xuất khẩu chính

Bảng 2. Các mặt hàng đạt giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn của Việt Nam

Mặt hàng	Giá trị kim ngạch xuất khẩu (USD)				
	2015	2016	2017	2018	9T 2019
Dăm gỗ	1.146.864.387	986.850.338	1.072.656.296	1.340.083.064	1.273.421.571
Gỗ tròn & xẻ	405.930.173	249.574.740	172.336.959	63.938.770	32.478.594
Các loại ván	329.316.415	407.217.425	506.328.517	790.400.688	595.827.996
Đồ nội thất	4.315.880.267	4.540.152.673	5.229.866.194	5.365.635.325	4.724.245.555
SP gỗ khác	513.701.708	615.269.556	677.541.016	916.330.818	663.630.128

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Dăm gỗ, các loại ván và đồ nội thất là các mặt hàng có giá trị xuất khẩu cao. Phần dưới đây liệt kê một số mặt hàng xuất khẩu có giá trị lớn.

Viên nén

Năm 2018, lượng viên nén xuất khẩu khoảng 3,02 triệu tấn, cao hơn gần 1,5 lần so với năm 2017 (2,02 triệu tấn). Kim ngạch xuất khẩu năm 2018 đạt khoảng 409,4 triệu USD, tăng nhanh từ 216,2 triệu USD năm 2017.

9 tháng đầu 2019 lượng viên nén xuất khẩu đạt 2,21 triệu tấn, tương đương 73,2% lượng xuất khẩu năm 2018. Giá trị xuất khẩu 9 tháng đầu 2019 đạt 259,1 triệu USD, tương đương 63,3% năm 2018. Xuất khẩu có xu hướng tăng.

Dăm gỗ

Xuất khẩu dăm gỗ mở rộng rất nhanh trong thời gian gần đây và đang có xu hướng tăng. Lượng dăm gỗ xuất khẩu năm 2018 đạt 10,38 triệu tấn khô, tương đương với 20,2 triệu m³ gỗ quy tròn. Kim ngạch xuất khẩu trong cùng năm đạt 1,34 tỷ USD, chiếm 15,8% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ trong cùng năm, tăng trên 126% so với kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2017.

Lượng dăm xuất khẩu 9 tháng đầu 2019 đạt 9,06 triệu tấn, tương đương 87,3% lượng xuất cả năm 2018. Kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đạt 1,27 tỷ USD, tương đương 94,7% kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này của cả năm 2018.

Các thị trường nhập khẩu dăm gỗ của Việt Nam bao gồm:

- Trung Quốc: Kim ngạch 774,5 triệu USD năm 2018, 703,2 triệu USD 9 tháng đầu 2019
- Nhật Bản: 424,8 triệu USD năm 2018, 377,9 triệu USD 9 tháng đầu 2019
- Hàn Quốc: 63 triệu USD năm 2018, 55,8 triệu USD 9 tháng đầu 2019

Giá dăm xuất khẩu bình quân tăng.

Ghế ngồi

Là một trong những mặt hàng xuất khẩu quan trọng của ngành gỗ. Bình quân mỗi năm Việt Nam xuất khẩu khoảng trên dưới 80 triệu chiếc ghế ngồi, với kim ngạch đạt trên 1,3 tỷ USD.

Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu ghế ngồi của Việt Nam đạt 1,36 tỷ USD. Trong 9 tháng đầu, kim ngạch đạt tương đương con số của cả năm 2018.

Hoa Kỳ là thị trường nhập khẩu ghế lớn nhất của Việt Nam. Bình quân, kim ngạch xuất khẩu ghế vào thị trường này chiếm gần 60% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này vào tất cả các thị trường.

Kế tiếp Hoa Kỳ là Nhật Bản và Hàn Quốc. Tuy nhiên kim ngạch xuất khẩu từ các thị trường này chiếm tỷ trọng nhỏ hơn rất nhiều, khoảng 6-7% trong tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này hàng năm.

Lượng xuất khẩu 9 tháng đầu năm khoảng 60 triệu chiếc, tương đương 76,3% lượng xuất cả năm 2018. Tuy nhiên kim ngạch 9 tháng này tương đương với kim ngạch năm 2018. Điều này cho thấy giá xuất khẩu tăng.

Đồ nội thất và bộ phận nội thất

Đồ nội thất và bộ phận nội thất (HS 9403) là nhóm mặt hàng có giá trị xuất khẩu rất cao. Năm 2018 giá trị xuất khẩu của nhóm mặt hàng này đạt 4 tỷ USD, chiếm trên 47% trong tổng lượng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng.

Kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu 2019 đạt gần 3,37 tỷ USD, tương đương với 84,3% tổng kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2018. Bảng 3 chỉ ra các thị trường nhập khẩu chính cho đồ gỗ nội thất từ Việt nam.

Bảng 3. Các thị trường xuất khẩu đồ nội thất chính của Việt Nam

Thị trường	USD		
	2017	2018	9T 2019
Hoa Kỳ	2.308.623.385	2.507.559.638	2.250.565.287
Nhật Bản	337.723.525	342.447.025	269.347.951
Anh	225.095.556	222.875.915	184.896.926
Trung Quốc	150.816.883	136.965.137	70.467.176
Hàn Quốc	109.765.173	134.318.085	100.731.406
Úc	103.981.094	117.588.909	69.439.243
Canada	114.638.519	112.208.713	89.339.152

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Ván ghép, đồ mộc xây dựng

Ván ghép đồ mộc xây dựng (HS 4418) là mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu cao. Kim ngạch năm 2018 đạt gần 236,6 triệu USD, cao hơn không đáng kể so với kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này năm 2017 (234,8 triệu).

Kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này 9 tháng đầu 2019 đạt 199,7 triệu USD, tương đương 84,4% kim ngạch của cả năm 2018.

Nhật Bản, Hoa Kỳ và Hàn Quốc là các thị trường nhập khẩu chính Bảng 4.

Bảng 4. Các thị trường xuất khẩu ván ghép, đồ mộc xây dựng chính của Việt Nam

Thị trường	USD		
	2017	2018	9T 2019
Hoa Kỳ	47.030.149	61.866.774	79.814.922
Nhật Bản	51.340.718	53.057.472	38.849.899
Hàn Quốc	23.737.087	33.960.821	24.493.686

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

2.3. Một số thị trường xuất khẩu chính

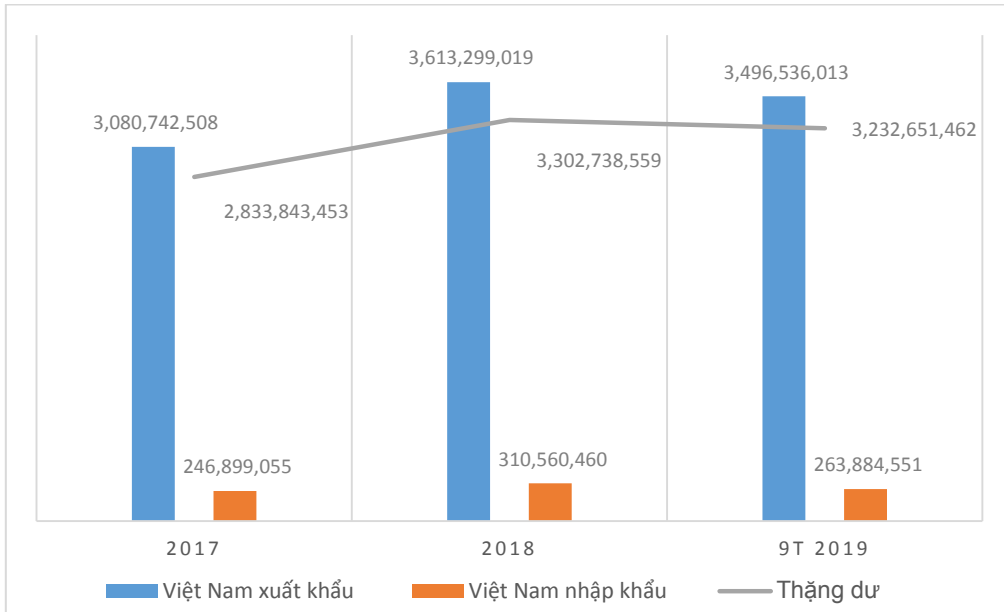
Hoa Kỳ

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu quan trọng nhất về các mặt hàng gỗ của Việt Nam. Năm 2018 kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào thị trường này đạt trên 3,6 tỷ USD (hình 3), chiếm 42,6% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ từ tất cả các thị trường.

9 tháng đầu 2019 kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào thị trường này đạt 3,49 tỷ USD, tương đương 96,8% kim ngạch từ thị trường này của cả năm 2018.

Hoa Kỳ cũng là nguồn cung gỗ nguyên liệu lớn cho Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Hoa Kỳ năm 2018 đạt 310,6 triệu USD, cao hơn 25,8% so với kim ngạch nhập khẩu năm 2018.

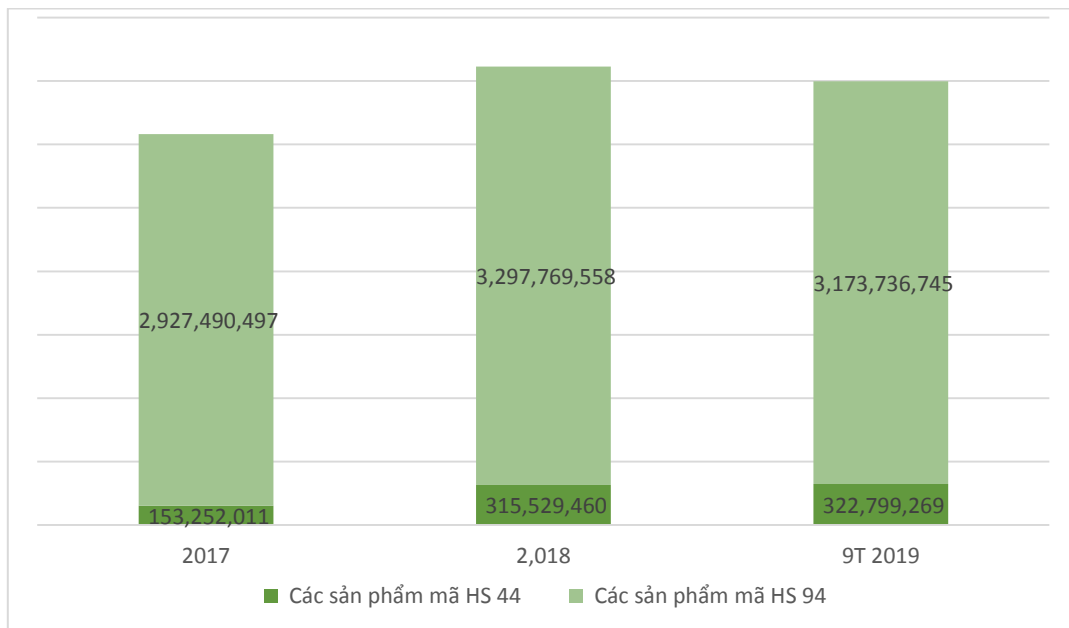
Hình 3. Kim ngạch xuất nhập khẩu các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Mỹ (USD)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Trên 90% các mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 94). Hình 4 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu của 2 nhóm mặt hàng này.

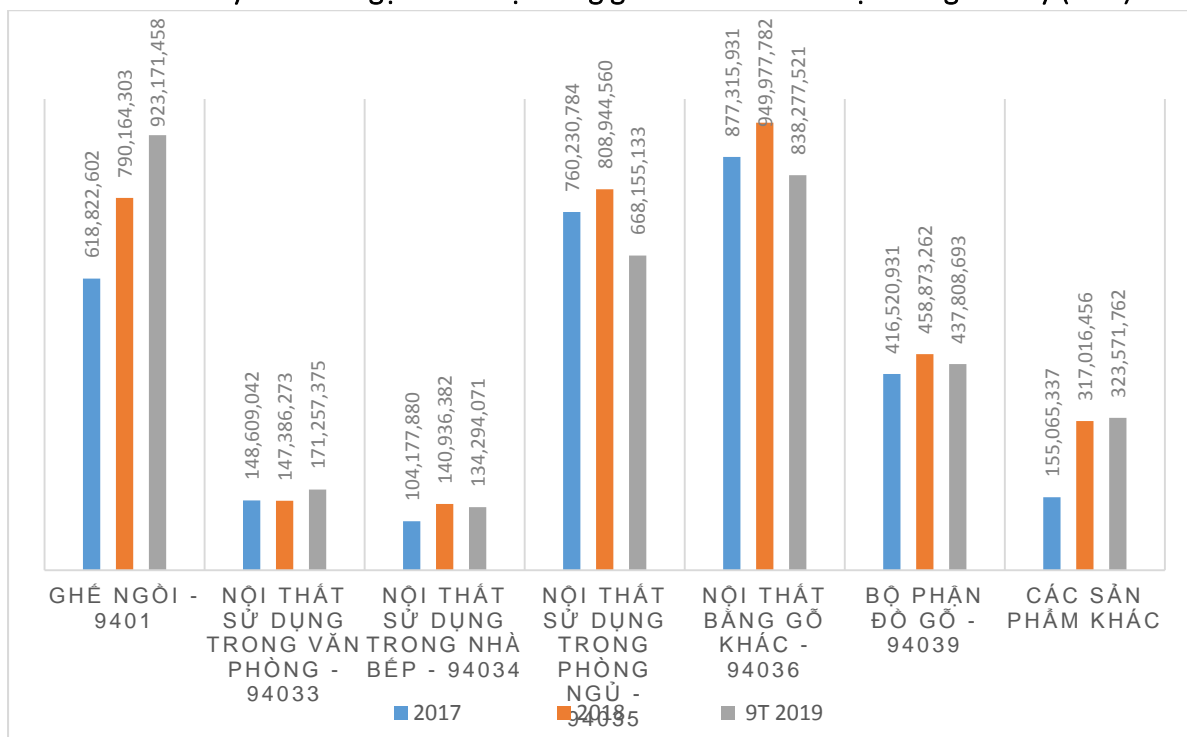
Hình 4. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng thuộc nhóm HS 94 và HS 44 vào Hoa Kỳ



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 5 chỉ ra giá trị kim ngạch của các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu vào Hoa Kỳ tính đến hết 9 tháng đầu 2019. Các mặt hàng có giá trị kim ngạch lớn bao gồm ghế ngồi, nội thất phòng ngủ, bộ phận đồ gỗ.

Hình 5. Thay đổi kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ (USD)



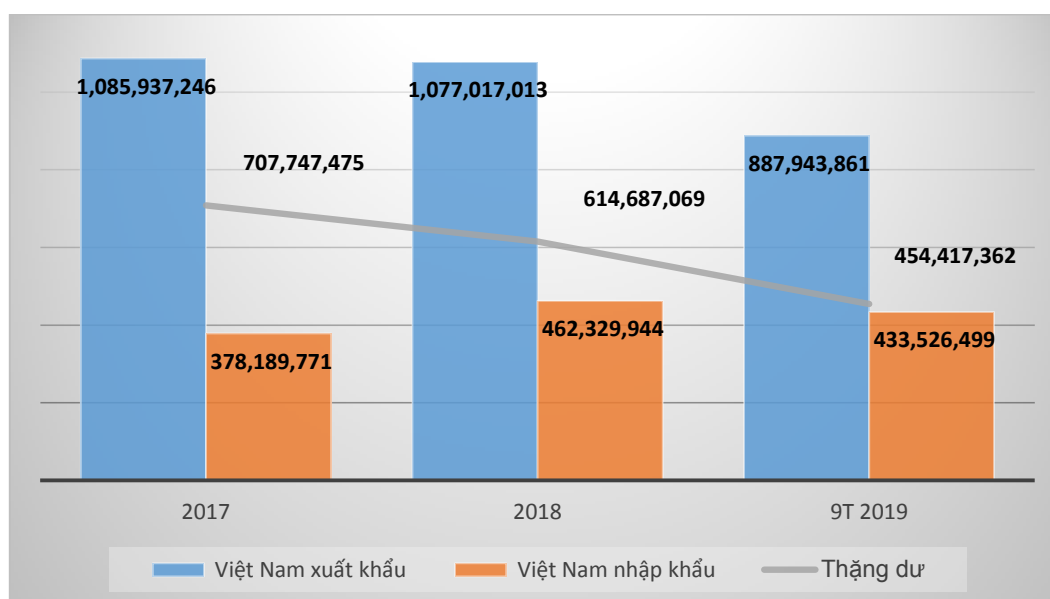
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Gỗ thông, keo trầm, cao su, dương là các loài gỗ được sử dụng chủ yếu trong các sản phẩm xuất khẩu vào Hoa Kỳ.

Trung Quốc

Trung Quốc cũng là một trong những thị trường xuất khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Mỗi năm giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam vào thị trường này khoảng 1 tỷ USD Hình 6.

Hình 6. Kim ngạch xuất – nhập khẩu các mặt hàng gỗ giữa Việt Nam và Trung Quốc (USD)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Bảng 5 chỉ ra giá trị kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính của Việt Nam sang Trung Quốc.

Dăm gỗ là mặt hàng có giá trị kim ngạch lớn nhất, chiếm khoảng 70% trong tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này. Kế tiếp là đồ gỗ nội thất.

Bảng 5. Kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu từ Việt Nam sang Trung Quốc (USD)

Mặt hàng	2017	2018	9T 2019
Dăm gỗ	652.237.165	774.503.585	703.210.842
Gỗ xẻ	131.425.395	50.156.399	27.590.205
Ván bóc, lạng	22.795.461	24.419.477	29.575.817
Gỗ dán	8.051.517	11.979.994	22.383.596
Đồ nội thất	183.838.547	171.864.727	89.331.680

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Dăm gỗ xuất khẩu sang Trung Quốc chủ yếu được làm từ gỗ keo trà. Gỗ xẻ chủ yếu là gỗ Hương, Chiêu Liêu, Cao su, Tần Bì. Ván bóc, ván lạng từ gỗ cao su, keo, bồ đề. Ghế được làm từ gỗ cao su, keo, Hương. Đồ gỗ nội thất làm từ gỗ Hương, Keo, Cao Su, thông.

Nhật Bản

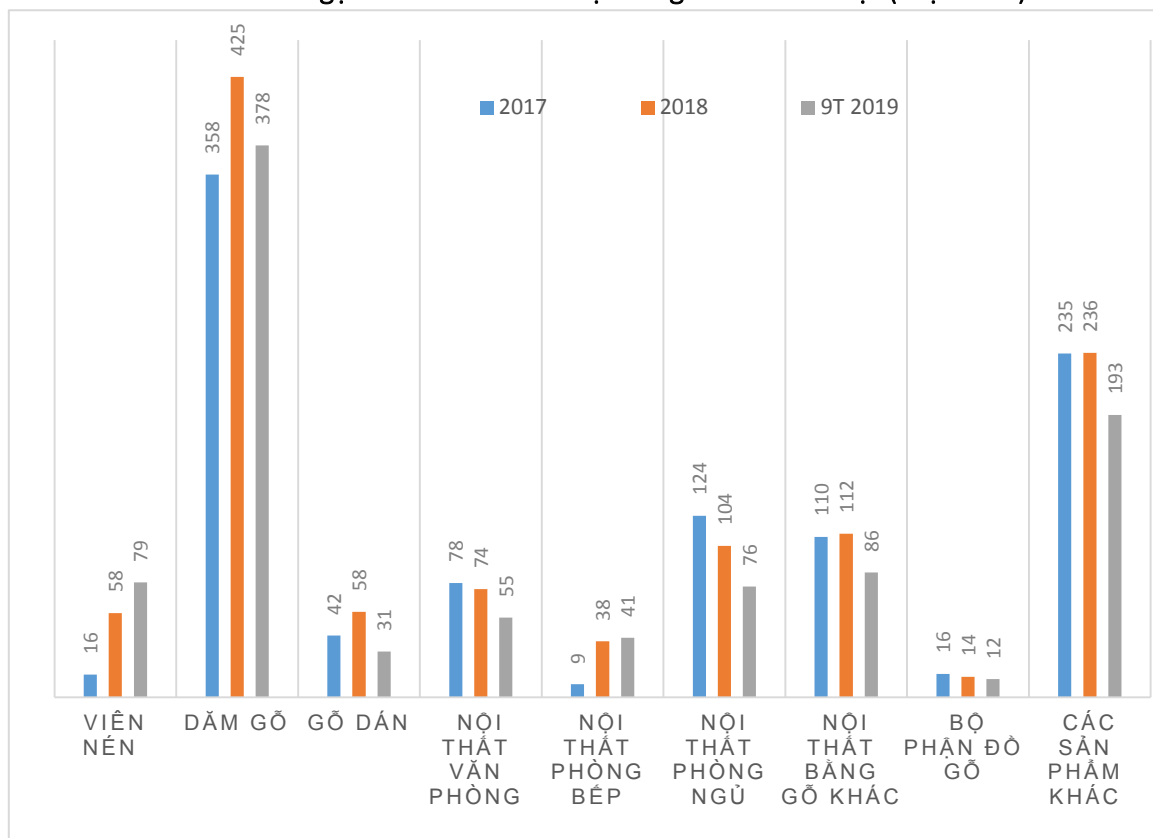
Năm 2018, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang Nhật Bản đạt trên 1,1 tỷ USD, đứng thứ 2 trong các nước nhập khẩu kim ngạch lớn, chiếm tỷ trọng gần 13% trong tổng kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng gỗ trong cùng năm. Kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh trong những năm gần đây.

Trong 9 tháng đầu 2019, kim ngạch từ thị trường này đạt 950,6 triệu USD, chiếm gần 85% kim ngạch từ thị trường này của năm 2018.

Theo kim ngạch trên 70% các mặt hàng xuất khẩu vào Nhật Bản là thuộc nhóm gỗ nguyên liệu (HS 44). Còn lại là các mặt hàng thuộc nhóm sản phẩm gỗ (HS 94).

Dăm gỗ, đồ nội thất phòng ngủ, nội thất văn phòng là các mặt hàng có giá trị kim ngạch xuất khẩu lớn Hình 7. Xuất khẩu dăm gỗ có xu hướng tăng, tuy nhiên nội thất văn phòng và nội thất phòng ngủ có xu hướng giảm.

Hình 7. Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính vào Nhật (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hàn Quốc

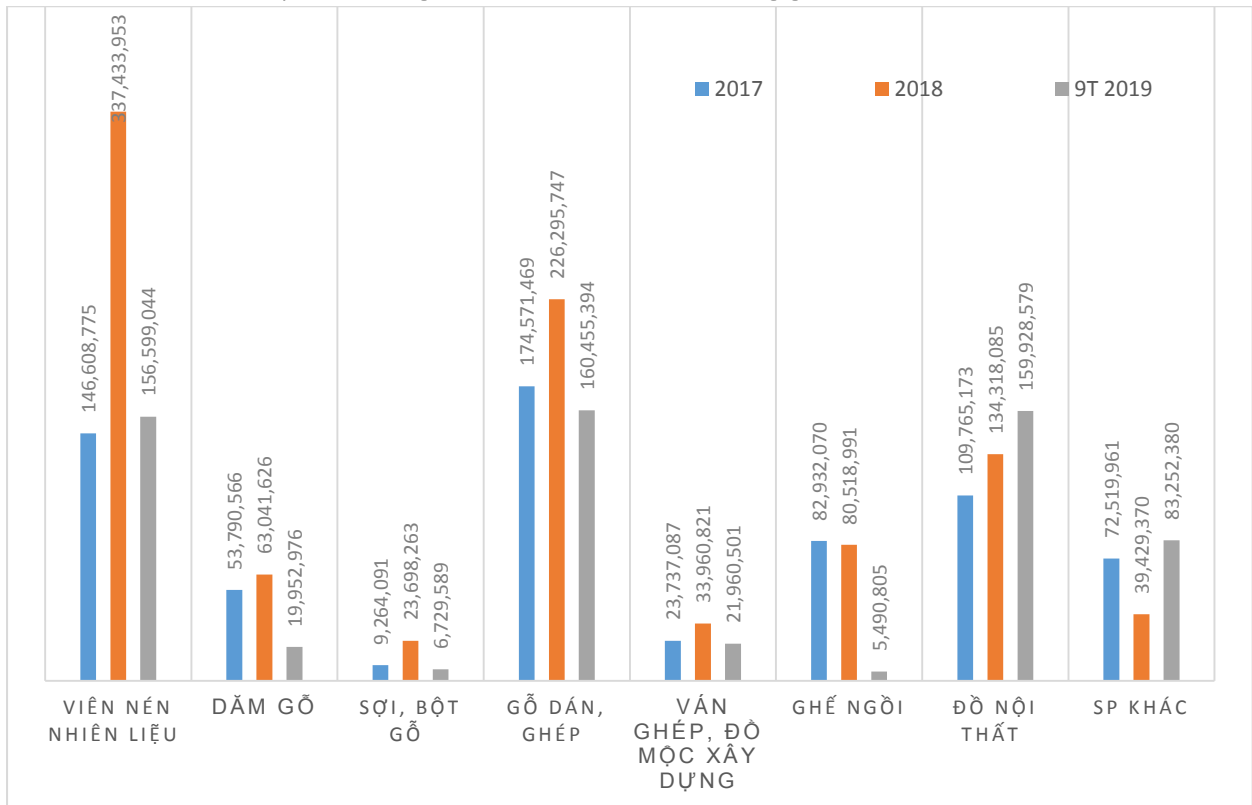
Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ của Việt Nam sang Hàn Quốc tăng nhanh, từ 673,2 triệu USD năm 2017 lên 938,7 triệu USD năm 2018, tương đương với 39% tăng trưởng.

Trong 9 tháng đầu 2019, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này đạt 607,6 triệu USD, tương đương với 64,7% kim ngạch của cả năm 2018 từ thị trường này.

Khoảng gần 80% các mặt hàng gỗ xuất khẩu vào thị trường này là thuộc nhóm mặt hàng sản phẩm gỗ (HS 94). Còn lại là các mặt hàng thuộc nhóm gỗ nguyên liệu.

Hình 8 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng có giá trị lớn sang thị trường Hàn Quốc. Viên nén, gỗ dán, gỗ ghép, đồ nội thất là các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu tăng nhanh trong thời gian gần đây.

Hình 8. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng gỗ vào Hàn Quốc (USD)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Dăm gỗ xuất khẩu sang Hàn Quốc chủ yếu được làm từ gỗ keo, trà. Viên nén làm từ gỗ cao su, keo, trà, gỗ dán từ keo, trà, bạch đàn. Ghế ngồi, đồ nội thất từ gỗ cao su, tần bì, thông, keo trà.

Châu Âu (EU)

EU là một trong năm thị trường nhập khẩu quan trọng đối với các mặt hàng gỗ của Việt Nam. Kim ngạch xuất khẩu vào thị trường này tương đối ổn định, với kim ngạch năm 2018 đạt 785,3 triệu USD, chỉ cao hơn chưa tới 23 triệu USD kim ngạch năm 2017.

Kim ngạch xuất khẩu 9 tháng đầu năm vào thị trường này đạt 611 triệu USD, tương đương với gần 78% kim ngạch của năm 2018.

Trên 90% kim ngạch xuất khẩu là từ sản phẩm gỗ (HS 94), còn lại là các mặt hàng gỗ nguyên liệu (HS 44). Bảng 6 chỉ ra kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng có giá trị lớn.

Bảng 6. Kim ngạch các mặt hàng gỗ xuất khẩu sang EU (USD)

Mặt hàng	2017	2018	9T 2019
Ghế ngồi - 9401	208.537.900	203.940.792	153.842.726
Đồ nội thất phòng ngủ - 94035	91.298.424	86.368.130	63.191.076
Đồ nội thất khác -94036	312.408.241	316.675.612	255.000.438

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các sản phẩm gỗ xuất khẩu vào EU chủ yếu được làm từ gỗ thông, keo, bạch đàn, sồi.

2.4. Một số mặt hàng/thị trường rủi ro

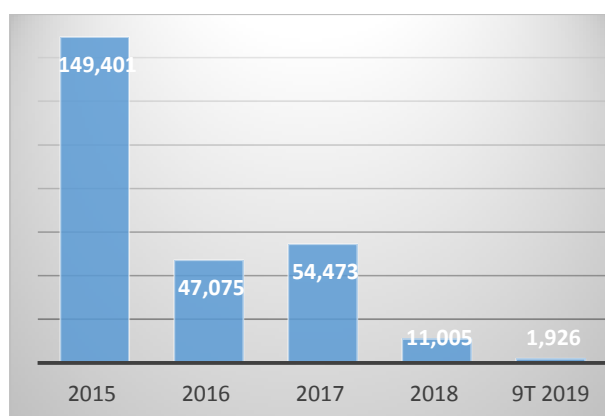
Gỗ tròn/xẻ thô (HS 4403)

Hàng năm vẫn còn một lượng nhỏ gỗ tròn/gỗ xẻ thô (HS 4403) được xuất khẩu từ Việt Nam. Lượng xuất năm 2018 khoảng 11.000 m³, tương đương 20% lượng xuất của năm 2017.

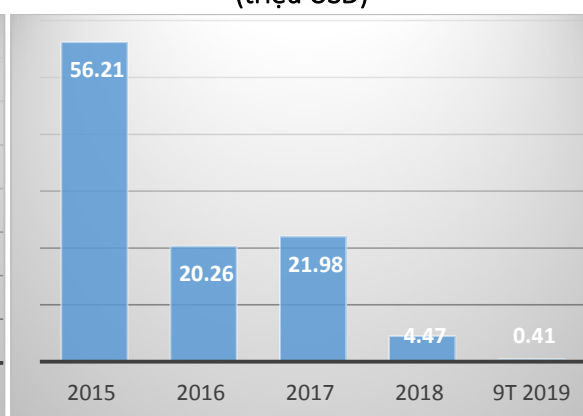
Lượng xuất 9 tháng đầu 2019 dưới 2000 m³, tương đương 410.000 USD về kim ngạch.

Hình 9 và hình 10 chỉ ra lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ tròn của Việt Nam

Hình 9. Lượng gỗ tròn xuất khẩu (m³)



Hình 10. Kim ngạch xuất khẩu gỗ tròn (triệu USD)



Nguồn: Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Bảng 7 chỉ ra lượng và giá trị xuất khẩu gỗ tròn/xẻ thô của Việt Nam theo các thị trường chính

Bảng 7. Các thị trường xuất khẩu gỗ tròn chính của Việt Nam

Thị trường XK	USD			M ³		
	2017	2018	9T 2019	2017	2018	9T 2019
Ấn Độ	10.203.903	1.527.552		30.493	3.354	
Trung Quốc	10.149.234	2.312.078	85.671	19.688	5.348	497
Đài Loan	735.665	233.273	297.460	2.205	788	1.206
Hồng Kông	173.535	216.083		204	784	

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các loài gỗ tròn/xẻ thô được Việt Nam xuất khẩu bao gồm gỗ Dầu, Sa Mộc, Cẩm Xe, Hương. Bảng 8 chỉ ra lượng và giá trị nhập khẩu các loại gỗ này. Đây là các loài có nguồn gốc từ nhập khẩu, từ các nguồn có rủi ro cao như từ Campuchia hoặc/và Châu Phi.

Bảng 8. Các loài gỗ tròn chính Việt Nam xuất khẩu

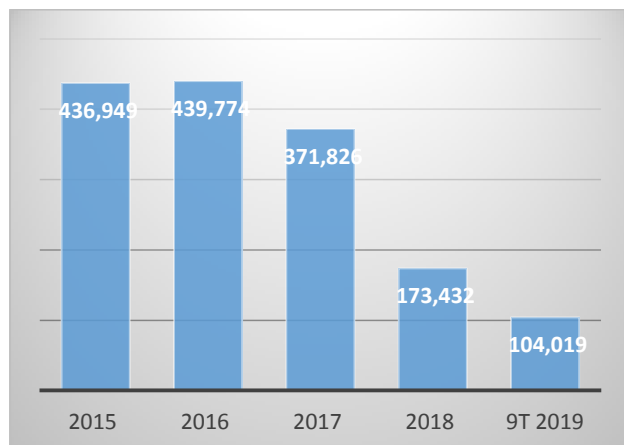
Loài gỗ	USD			M ³		
	2017	2018	9T 2019	2017	2018	9T 2019
Dầu	4.325.324	165.240		17.858	693	
Sa mộc	3.126	12.625	11.199	45	200	94
Cẩm xe	4.822.622	481.082		7.410	1.312	
Sa mu	587.543		274.736	1.956		1.175
Hương	6.378.222	625.156	1.675	6.240	881	1

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

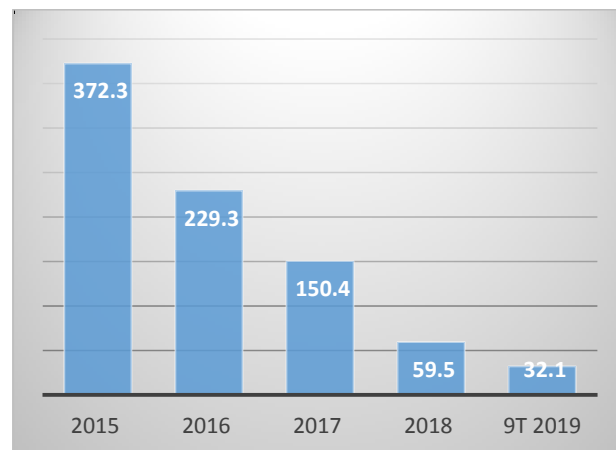
Gỗ xẻ

Tương tự như xu hướng của gỗ tròn, xuất khẩu gỗ xẻ từ Việt Nam giảm rất nhanh trong thời gian gần đây cả về lượng và giá trị. Hình 11 và hình 12 thể hiện điều này.

Hình 11. Lượng gỗ xẻ xuất khẩu (m3)



Hình 12. Kim ngạch gỗ xẻ xuất khẩu (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Bảng 9 chỉ ra lượng và giá trị xuất khẩu gỗ xẻ của Việt Nam đến hết tháng 9 năm 2019. Trung Quốc đứng đầu trong danh sách các quốc gia nhập khẩu, tiếp đến là Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản.

Bảng 9. Các thị trường xuất khẩu gỗ xẻ chính của Việt Nam

Thị trường XK	USD			M3		
	2017	2018	9T 2019	2017	2018	9T 2019
Trung Quốc	131.425.395	50.156.399	27.590.205	303.693	117.004	68.456
Đài Loan	3.923.462	3.728.236	2.880.794	40.472	39.397	27.499
Hàn Quốc	2.186.489	1.580.895	835.758	12.602	10.673	5.804
Nhật Bản	1.070.792	273.786	177.785	4.556	1.351	403

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Bảng 10 chỉ ra các loài gỗ xẻ xuất khẩu từ Việt Nam có lượng xuất khẩu lớn. Trong 7 loài xuất khẩu trong bảng thì có tới 4 loài là gỗ rừng tự nhiên nhiệt đới. Đây là các loài nhập khẩu, có nguồn gốc từ Campuchia hoặc/và Châu Phi.

Keo là loài có lượng xuất lớn nhất, với lượng xuất khẩu năm 2018 đạt gần 59.000 m3 năm 2018. 9 tháng đầu 2019 lượng xuất của loài này là trên 36.000 m3.

Chiêu liêu là loài có lượng xuất rất lớn. Năm 2018 lượng xuất đạt gần 85.000 m3. Tuy nhiên trong 9 tháng đầu 2019 lượng xuất giảm xuống còn khoảng 19.400 m3

Hương là loại gỗ đứng đầu trong danh sách các loài có lượng xuất khẩu lớn, với lượng xuất khẩu năm 2018 khoảng 15.800 m3, tương đương kim ngạch 19 triệu USD. Lượng xuất 9 tháng đầu 2019 đạt trên 4.400 m3, tương đương gần 5,8 triệu USD kim ngạch.

Cao su là loài có lượng xuất biến động rất lớn, từ trên 217.300 m3 năm 2017 xuống còn chưa đến 5.000 m3 năm 2018 và còn khoảng 1.300 m3 trong 9 tháng đầu 2019.

Bảng 10. Xuất khẩu các loài gỗ xẻ chính của Việt Nam

Loài gỗ	USD			M3		
	2017	2018	9T 2019	2017	2018	9T 2019
Hương	82.903.221	19.084.405	5.792.778	67.395	15.818	4.463
Cao su	47.264.244	804.560	284.953	217.301	4.590	1.345
Keo	6.691.886	5.919.774	3.576.523	61.583	58.836	36.291
Cắm xe	3.099.626	661.664	42.827	5.613	752	89
Cắm lai	3.240.802	3.246.228	2.264.307	2.017	1.992	1.401
Chiêu liêu	5.579.236	27.548.494	6.027.834	13.228	84.905	19.462
Tần bì		288.495	12.545.458		796	36.682

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Xuất khẩu gỗ xẻ là các loài gỗ quý có nguồn gốc từ các khu vực rừng nhiệt đới là rủi ro rất lớn cho ngành gỗ Việt Nam.

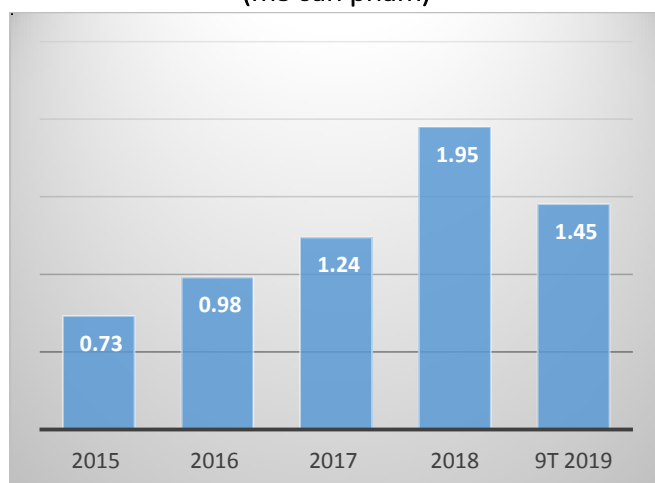
Gỗ dán, gỗ ghép

Lượng và kim ngạch xuất khẩu gỗ dán (HS 4412) của Việt Nam tăng rất nhanh trong thời gian gần đây. Năm 2018, lượng xuất khẩu đạt 1,95 triệu m3 sản phẩm, tương đương 157% lượng xuất năm 2017. Kim ngạch xuất năm 2018 tăng cao, đạt gần 668 triệu USD từ 386,6 triệu USD năm 2017.

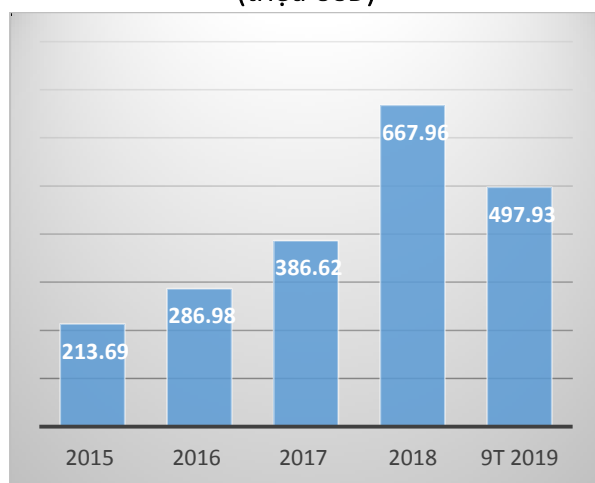
Lượng xuất 9 tháng đầu 2019 đạt 1,45 triệu m3, kim ngạch đạt gần 498 triệu USD.

Hình 13 và hình 14 chỉ ra lượng và kim ngạch xuất khẩu của mặt hàng này tính đến hết 9 tháng đầu 2019.

Hình 13. Lượng gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu (m3 sản phẩm)



Hình 14. Kim ngạch gỗ dán, gỗ ghép xuất khẩu (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Bảng 11 chỉ ra giá trị và lượng gỗ dán xuất khẩu vào các thị trường chính. Hàn Quốc và Hoa Kỳ là 2 quốc gia nhập khẩu gỗ dán từ Việt Nam lớn nhất. Cả kim ngạch và lượng nhập khẩu vào các thị trường này tăng rất nhanh kể từ năm 2018.

Bảng 11. Các thị trường xuất khẩu gỗ dán chính của Việt Nam

Thị trường	USD			M3 sản phẩm		
	2017	2018	9T2019	2017	2018	9T 2019
Hàn Quốc	174.571.469	226.295.747	160.455.394	645.008	804.633	590.498
Hoa Kỳ	51.321.115	189.860.611	183.121.926	56.694	321.044	361.560
Malaysia	32.536.709	79.420.386	37.644.184	119.778	265.974	129.017
Nhật Bản	42.301.044	58.486.042	31.428.692	149.957	217.428	111.983
Thái Lan	18.521.765	29.981.673	21.146.262	68.465	102.870	69.658
Singapore	8.533.464	13.419.806	7.745.692	33.785	47.711	28.543
Trung Quốc	8.051.517	11.979.994	22.383.596	16.903	31.933	67.032

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Gỗ dán, gỗ ghép là một trong những nhóm mặt hàng xuất khẩu có rủi ro cao. Rủi ro nằm ở khâu gian lận thương mại. Cụ thể, một số sản phẩm thuộc nhóm này được nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam, sau khi sơ chế hoặc không sơ chế lấy giấy chứng nhận xuất xứ (CO) của Việt Nam sau đó xuất khẩu vào thị trường Hoa Kỳ. Điều này đã được các cơ quan thông tấn báo chí chỉ ra trong thời gian vừa qua

Hiện Cơ quan Thương mại Hoa Kỳ đang chính thức điều tra một số công ty của Trung Quốc nhập khẩu gỗ dán vào Hoa Kỳ, với gỗ dán được xuất khẩu từ Việt Nam.

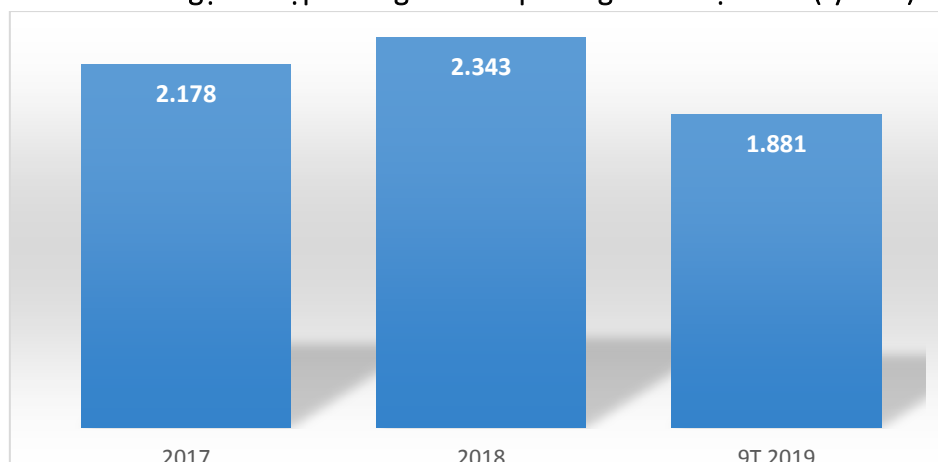
Theo thông tin của Bộ Công thương, Cơ quan Thương Mại của Hàn Quốc cũng đang xem xét khả năng điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá đối với sản phẩm gỗ dán của Việt Nam.

3. Việt Nam nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

3.1. Một số nét tổng quan

Hàng năm các doanh nghiệp tại Việt Nam (bao gồm cả FDI và doanh nghiệp nội địa) bỏ ra trên 2 tỷ USD để nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu có xu hướng tăng, hình 16 thể hiện điều này. Chi tiết các mặt hàng nhập khẩu được thể hiện trong Phụ lục 2.

Hình 15. Kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ vào Việt Nam (tỷ USD)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đầu 2019 đạt gần 1,9 tỷ USD, tương đương với 80,3% kim ngạch nhập khẩu của cả năm 2018.

Chi tiết các mặt hàng nhập khẩu được thể hiện trong Phụ lục 2.

3.2. Các mặt hàng nhập khẩu chính

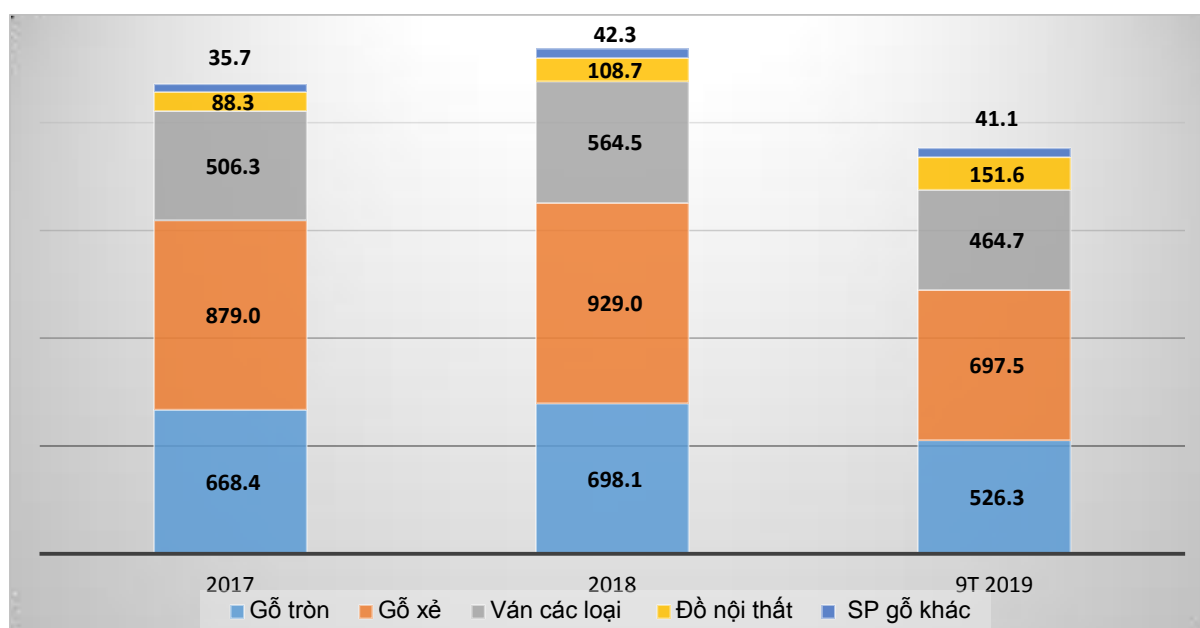
Gỗ tròn, gỗ xẻ và ván các loại là 3 nhóm mặt hàng có giá trị kim ngạch nhập khẩu lớn nhất, với tỷ trọng 3 mặt hàng này chiếm trên dưới 65% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của tất cả các mặt hàng gỗ hàng năm được nhập vào Việt Nam. Bảng 12 và Hình 16 chỉ ra giá trị và thay đổi giá trị kim ngạch nhập khẩu chia theo các mặt hàng này trong thời gian gần đây.

Bảng 12. Giá trị các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam (USD)

Mặt hàng	2017	2018	9T 2019
Gỗ tròn	668.383.734	698.120.989	526.279.732
Gỗ xẻ	879.035.536	928.967.443	697.544.247
Ván các loại	506.259.355	564.491.149	464.671.876
Đồ nội thất	88.332.398	108.740.643	151.569.077
SP gỗ khác	35.665.844	42.290.937	41.067.179

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 16. Thay đổi kim ngạch các mặt hàng gỗ nhập khẩu vào Việt Nam (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Gỗ tròn

Gỗ tròn là một trong những mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất của Việt Nam. Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu trên 2 triệu m³ gỗ tròn, với kim ngạch khoảng 700 triệu USD.

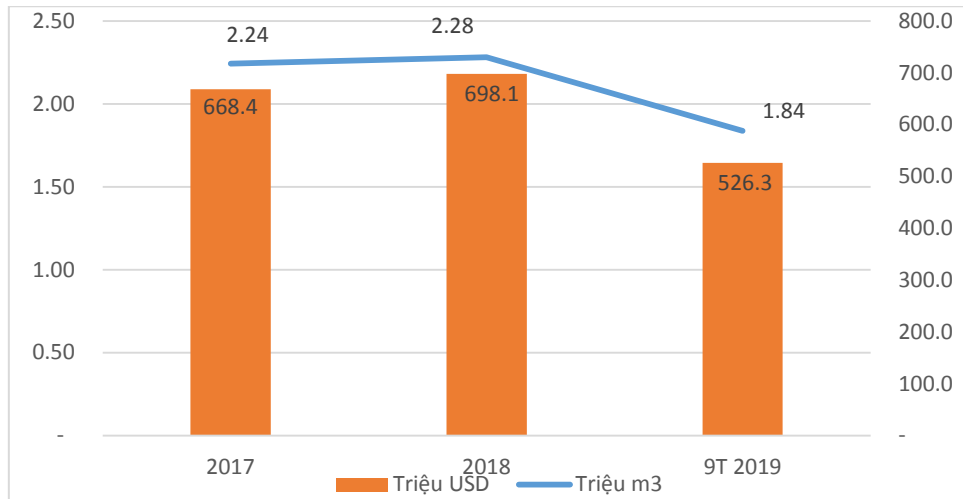
Lượng nhập khẩu có xu hướng tăng được thể hiện tại Bảng 13 và Hình 18. Trong 9 tháng đầu 2019, lượng gỗ tròn nhập khẩu đạt trên 1,8 triệu m³, tương đương 526 triệu USD.

Bảng 13. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn

Năm	2017	2018	9T 2019
Lượng (m ³)	2.242.365	2.281.464	1.838.170
Tri giá (USD)	668.383.734	698.120.989	526.279.732

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 17. Thay đổi về kim ngạch và lượng gỗ tròn nhập khẩu vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Bảng 14 và Hình 19 chỉ ra các quốc gia cung gỗ tròn có số lượng lớn cho Việt Nam và thay đổi lượng cung từ các nguồn này trong những năm trở lại đây.

Bảng 14. Các quốc gia cung gỗ tròn lớn cho Việt Nam (m³)

Nguồn cung	2017	2018	9 T2019
Cameroon	507.391	513.861	414.276
Campuchia	163.069	38.264	10.038
Malaysia	156.140	70.357	17.464
Bỉ	145.791	173.678	211.250
Hoa Kỳ	124.851	198.371	189.043
Papua New Guinea	123.030	195.161	164.713
Hà Lan	115.005	81.215	77.024
Đức	112.498	96.954	94.833
Ghana	82.939	71.173	36.213
Guinea Xích đạo	81.441	17.856	3.787
Trung Quốc	76.603	68.491	39.117
Angola	64.639	42.345	45.948
UruGuay	60.260	123.552	35.061
Pháp	59.920	60.850	59.938
CHDC Congo	57.329	63.787	41.285
Suriname	33.013	36.663	62.229

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

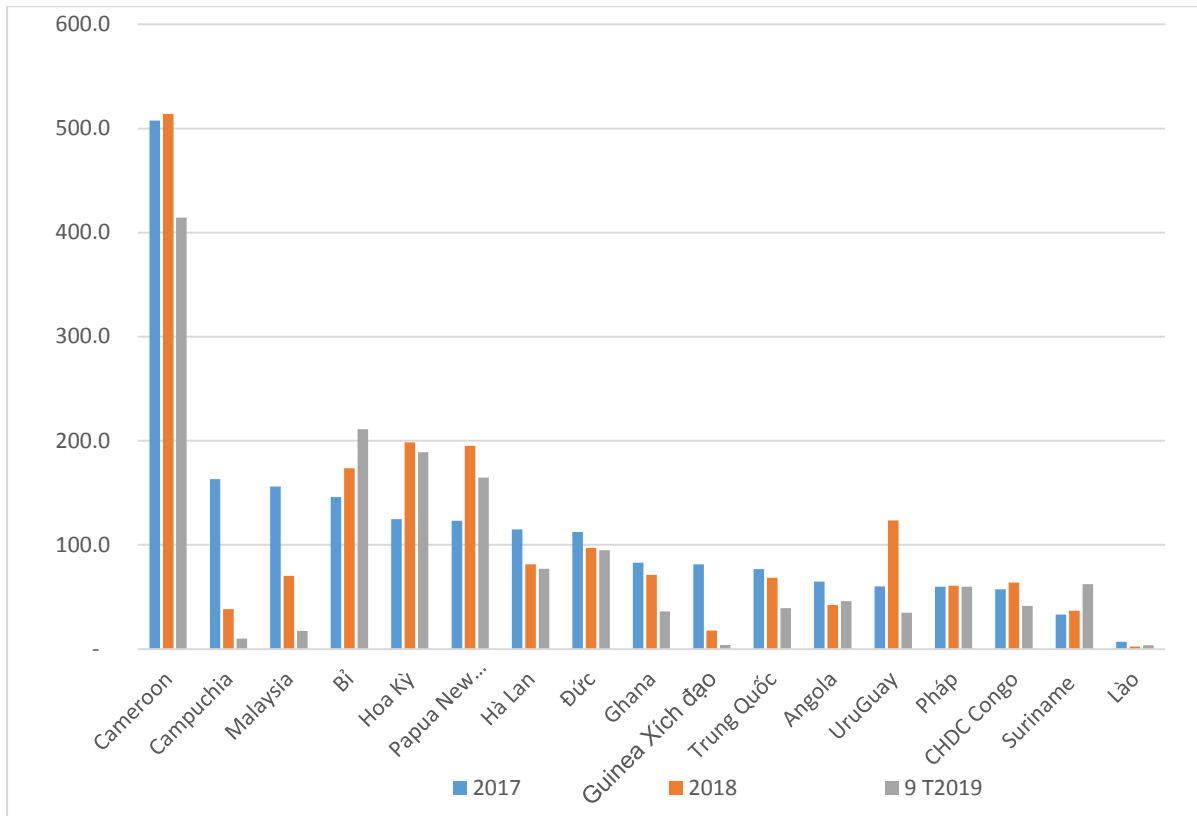
Bốn quốc gia có lượng nhập trên 100.000 m³/năm bao gồm Cameroon, Bỉ, Hoa Kỳ, Uruguay và Papua New Guinea. Lượng nhập từ các quốc gia này có xu hướng tăng.

Bên cạnh các quốc gia này, các quốc gia khác có lượng nhập lớn trên 50.000 m³/năm bao gồm một số quốc gia EU, Ghân, Guine Xích Đạo, Trung Quốc, Công Gô.

Các quốc gia có lượng nhập biến động rất lớn bao gồm:

- Campuchia: Lượng nhập giảm rất lớn, từ trên 163.000 m³ năm 2017 xuống còn khoảng 38.000 m³ năm 2018. Trong 9 tháng đầu 2019 lượng nhập còn khoảng 10.000 m³.
- Malaysia, Guine Xích Đạo, Uruguay. Lượng nhập cũng giảm rất lớn.
- Hoa Kỳ, PNG, Uruguay, Bỉ, Suriname. Lượng nhập tăng rất nhanh

Hình 18. Thay đổi lượng cung gỗ tròn cho Việt Nam từ các nguồn cung chính (m3)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

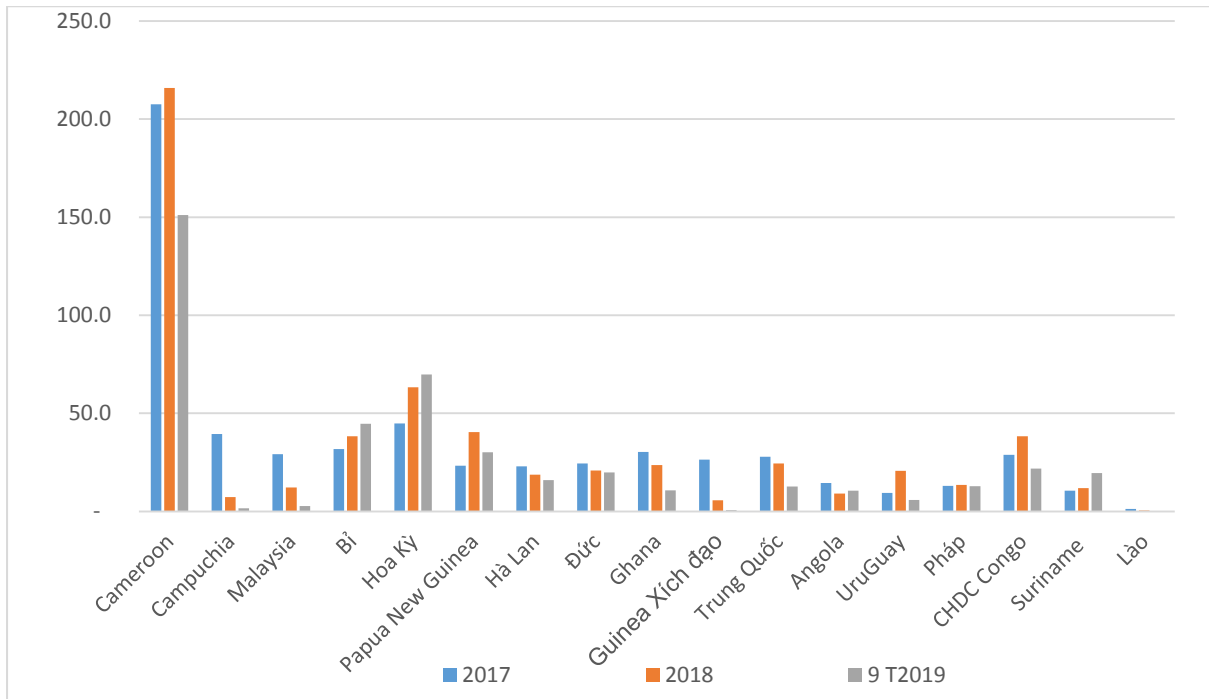
Trong 9 tháng đầu 2019 có 12 quốc gia có kim ngạch nhập khẩu trên 10 triệu USD. Dẫn đầu trong danh sách là Cameroon, Hoa Kỳ, Bờ, PNG. Bảng 15 và Hình 20 thể hiện rõ điều này.

Bảng 15. Giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ các nguồn chính (USD)

Nguồn cung	2017	2018	9 T2019
Cameroon	207.579.452	215.854.338	151.046.702
Bờ	31.795.037	38.332.554	44.697.835
Hoa Kỳ	44.810.532	63.265.739	69.796.170
PNG	23.371.999	40.433.927	30.105.318
Hà Lan	22.917.735	18.699.050	15.980.036
Đức	24.400.183	20.927.141	19.875.982
Ghana	30.354.646	23.609.516	10.778.204
Trung Quốc	27.890.944	24.467.941	12.705.459
Angola	14.563.389	9.039.889	10.645.735
Pháp	13.051.425	13.490.669	12.886.684
CHDC Congo	28.917.014	38.242.300	21.751.168
Suriname	10.501.587	11.940.752	19.490.661

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

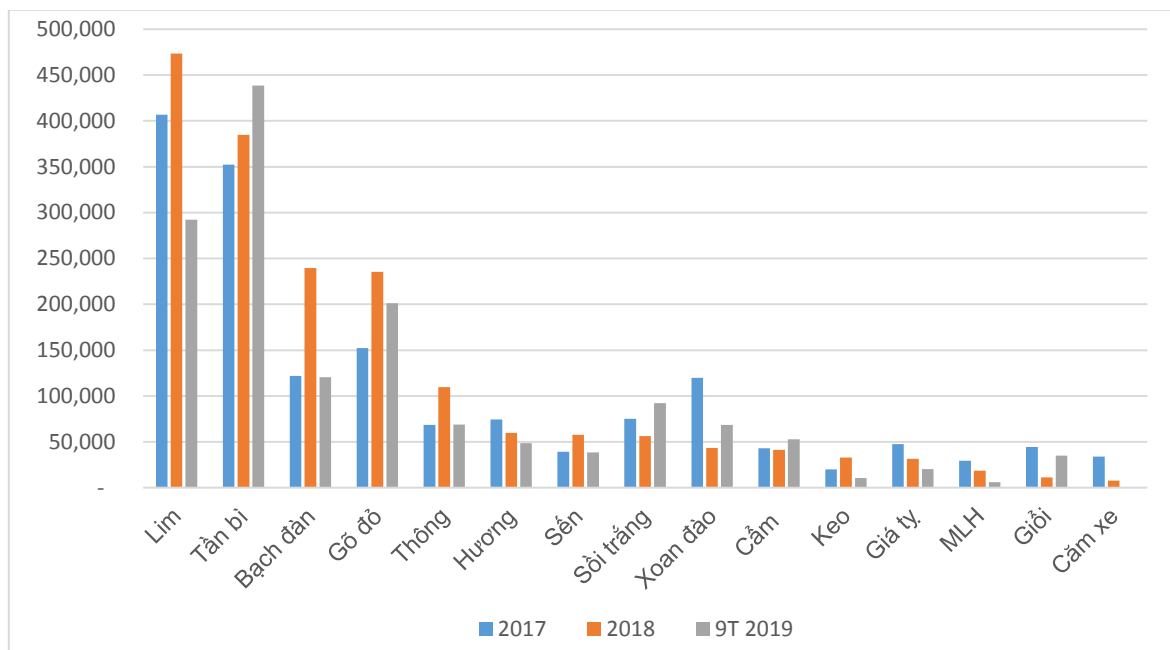
Hình 19. Thay đổi giá trị kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn vào Việt Nam (triệu USD)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lim, Tần Bì, Bạch Đàn, Gõ đỏ, Thông, Hương, Xoan Đào là các loài có lượng nhập lớn hàng năm (Hình 20). Các loài Lim, Gõ đỏ, Hương, Xoan Đào là các loài gỗ tự nhiên từ rừng nhiệt đới, được nhập khẩu từ các nước Châu Phi và Campuchia. Các loài Bạch đàn, Thông, Tần bì là các loài có nguồn gốc từ các nước Châu Mỹ La Tinh, Châu Âu và Mỹ.

Hình 20. Nhập khẩu các loài gỗ tròn có số lượng lớn vào Việt Nam (m³)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Gỗ xẻ

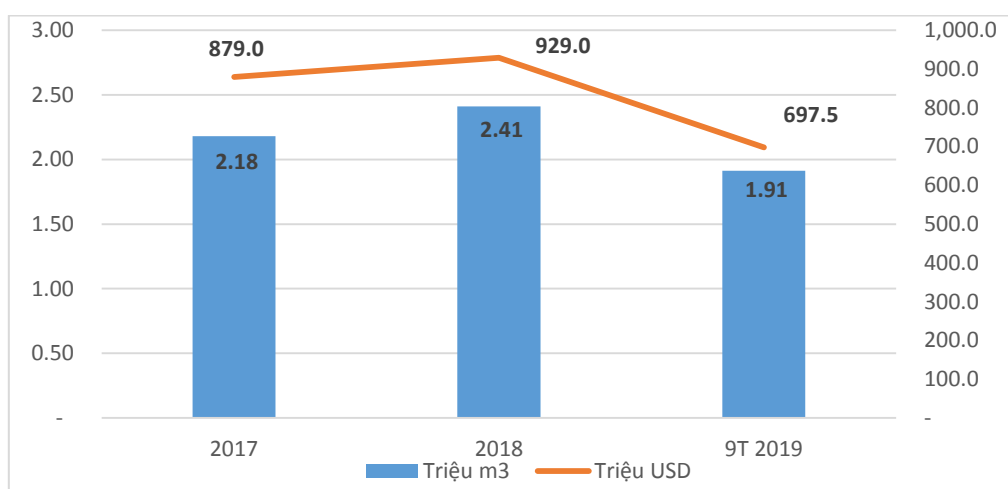
Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu trên 2 triệu m3 gỗ xẻ, với kim ngạch trên dưới 900 triệu USD. Lượng và kim ngạch nhập khẩu có xu hướng tăng được thể hiện ở bảng 16 và hình 22.

Bảng 16. Việt Nam nhập khẩu gỗ xẻ

Năm	2017	2018	9T 2019
Lượng (m3)	2.179.732	2.410.209	1.912.873
Trị giá (USD)	879.035.536	928.967.443	697.544.247

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 21. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

9 tháng đầu 2019 Việt Nam nhập khẩu 1,91 triệu m3 gỗ xẻ, tương đương gần 700 triệu USD.

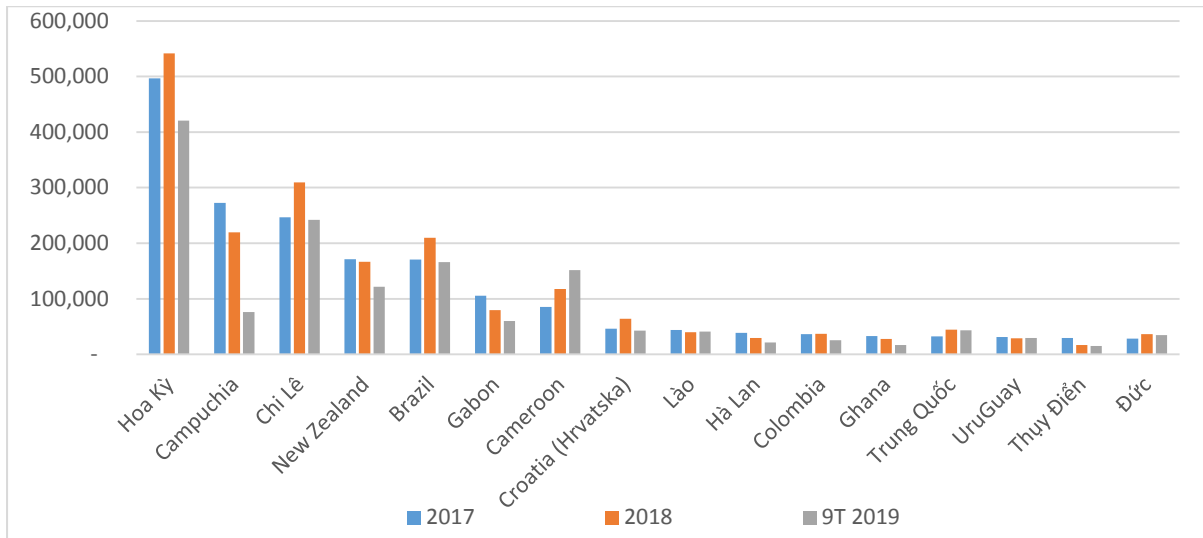
Bảng 17 và hình 22 liệt kê các quốc gia có lượng cung gỗ xẻ lớn cho Việt Nam và thay đổi về lượng từ các nguồn này trong những năm gần đây.

Bảng 17. Các quốc gia có lượng cung gỗ xẻ lớn cho Việt Nam (m3)

Nguồn cung	2017	2018	9T 2019
Hoa Kỳ	496.630	541.510	420.675
Campuchia	272.693	219.909	76.250
Chi Lê	246.429	309.346	241.817
New Zealand	171.298	166.351	121.606
Brazil	170.399	209.706	166.284
Gabon	105.780	79.846	60.279
Cameroon	85.349	117.379	151.721
Croatia (Hrvatska)	46.385	63.796	43.012
Lào	43.697	40.150	40.997
Colombia	36.287	36.911	25.336
Ghana	33.236	28.020	16.825
Trung Quốc	32.638	44.524	43.388
UruGuay	31.008	29.175	29.301
Đức	28.362	36.167	34.463

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 22. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ các quốc gia có lượng nhập khẩu lớn (m3)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Trong số các quốc gia có lượng cung lớn, 5 quốc gia có lượng cung trên 100.000 m3 mỗi năm. Hoa Kỳ là nguồn cung lớn nhất, với lượng cung trên 500.000 m3 mỗi năm và lượng nhập tăng nhanh. Lượng nhập từ Chi Lê, Brazil và Cameroon có động thái tăng tương tự.

Campuchia cũng là quốc gia có lượng nhập lớn. Tuy nhiên lượng nhập từ nguồn này giảm nhanh trong thời gian gần đây. Lượng nhập từ Gabon cũng có động thái giảm tương tự.

Thông, Dương, Sồi là các loài gỗ xẻ có lượng nhập khẩu lớn. Các loài này được nhập từ New Zealand, Hoa Kỳ, một số nước EU.

Lim, Cẩm, Gỗ Đỏ cũng là các loài gỗ xẻ có lượng nhập lớn. Các loài này được nhập khẩu từ các nước Châu Phi.

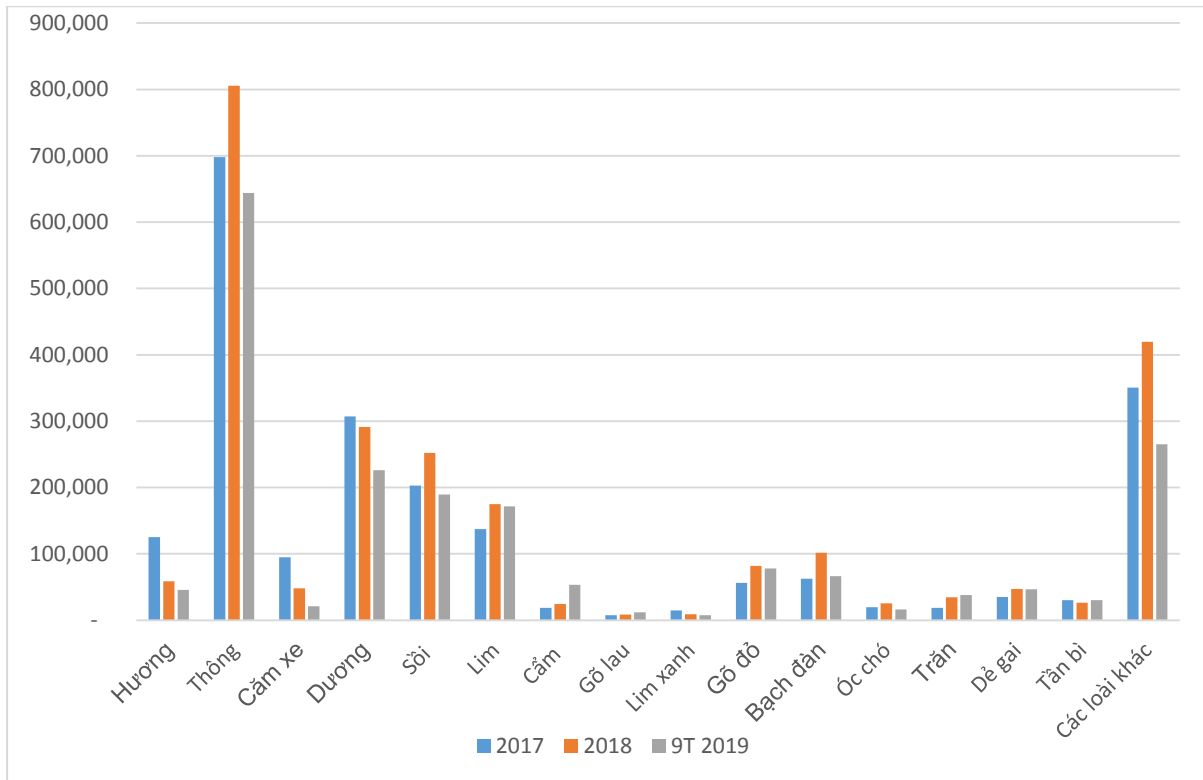
Bảng 18. Lượng và giá trị các loài gỗ xẻ chính nhập khẩu vào Việt nam

Loài gỗ	M3			USD		
	2017	2018	9T 2019	2017	2018	9T 2019
Hương	125.087	58.887	45.739	121.502.893	46.035.457	30.080.957
Thông	698.207	805.768	644.040	165.121.842	202.220.519	155.856.772
Cẩm xe	94.790	47.948	21.281	46.253.110	22.894.972	10.296.791
Dương	307.273	291.493	226.278	93.369.270	93.965.559	78.106.158
Sồi	202.755	252.235	189.332	111.362.952	144.370.618	100.906.570
Lim	137.346	175.206	171.662	72.652.303	91.622.129	84.859.581
Cẩm	18.470	24.368	53.575	14.220.545	10.968.947	14.616.828
Gỗ lau	7.740	8.565	12.156	4.648.344	4.668.800	6.896.564
Lim xanh	14.770	9.209	7.650	8.889.519	5.185.377	3.521.312
Gỗ đỏ	56.542	81.771	78.044	25.436.665	34.351.820	32.888.054
Bạch đàn	62.458	101.769	66.369	19.561.800	36.940.538	24.269.714
Óc chó	19.819	25.263	16.431	19.172.704	28.564.053	17.530.509
Trần	18.607	34.592	37.963	7.707.947	12.473.008	11.885.898
Dẻ gai	35.210	47.155	46.606	13.723.360	18.779.767	17.504.099
Tần bì	30.279	26.195	30.390	12.539.125	11.827.637	11.688.243

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 23 chỉ ra sự thay đổi về lượng gỗ xẻ nhập khẩu chia theo loài trong thời gian gần đây.

Hình 23. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ vào Việt Nam (m3)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Trong các loài gỗ xẻ nhập khẩu, Thông là loài gỗ xẻ có lượng nhập lớn nhất, với lượng nhập vượt xa các loài nhập khẩu khác. Lượng nhập loài này có xu hướng tăng. Xu hướng tăng này cũng thấy ở các loài khác như Lim, Sồi, Gỗ đỏ.

Các loài gỗ xẻ có lượng nhập giảm bao gồm Hương, Cẩm Xe và Dương. Hương và Cẩm xe có nguồn gốc từ Campuchia và/hoặc Châu Phi.

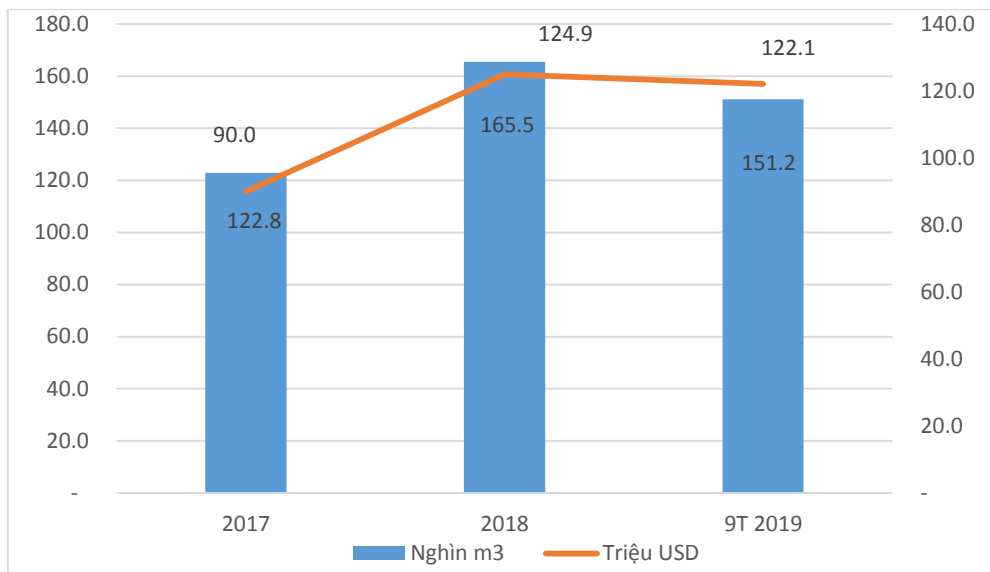
Ván các loại

Ván bóc, ván lạng, ván dăm, ván sợi và gỗ dán là các mặt hàng gỗ nhập khẩu quan trọng của Việt Nam.

- **Ván bóc, ván lạng (HS 4408)**

Ván bóc, ván lạng là một trong những nhóm mặt hàng gỗ nguyên liệu quan trọng được nhập khẩu vào Việt Nam. Lượng và giá trị nhập khẩu nhóm mặt hàng này tăng trong những năm gần đây. Hình 24 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này vào Việt Nam trong những năm gần đây, với lượng và giá trị nhập khẩu có xu hướng tăng.

Hình 24. Thay đổi về lượng và kim ngạch ván bóc, ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam



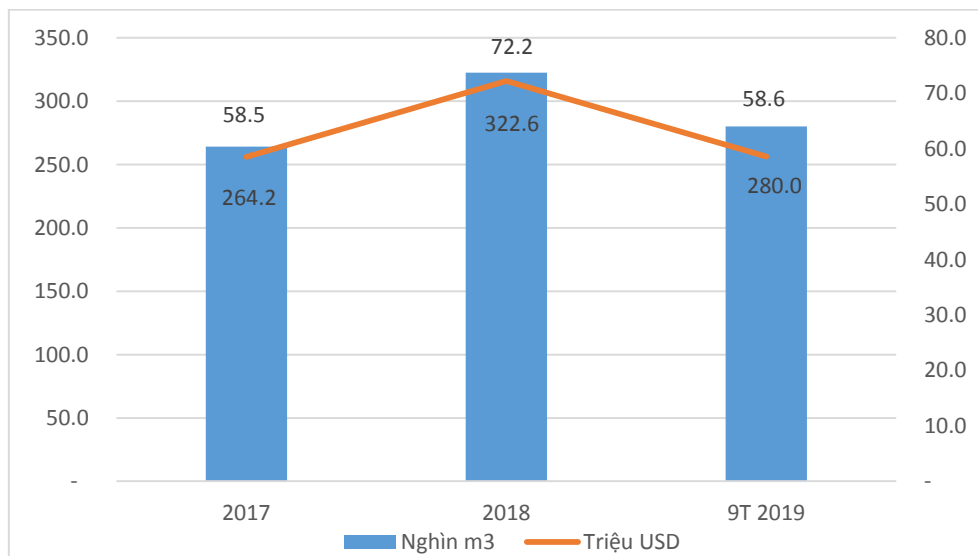
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Trong 9 tháng đầu 2019, lượng ván bóc, ván lạng nhập khẩu vào Việt Nam đạt trên 151.000 m³ sản phẩm, tương đương 91,4% lượng nhập của cả năm 2018. Kim ngạch nhập đạt 122,1 triệu USD, tương đương với gần 98% kim ngạch cả năm 2018. Các con số này cho thấy nhập khẩu mặt hàng này vào Việt Nam tăng tương đối nhanh.

- **Ván dăm (HS 4410)**

Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu khoảng trên dưới 300.000 m³ sản phẩm gỗ ván dăm, tương đương kim ngạch khoảng 60-70 triệu USD. Hình 25 chỉ ra lượng và giá trị nhập khẩu mặt hàng này vào Việt Nam trong những năm gần đây.

Hình 25. Thay đổi lượng và kim ngạch nhập khẩu ván dăm vào Việt Nam



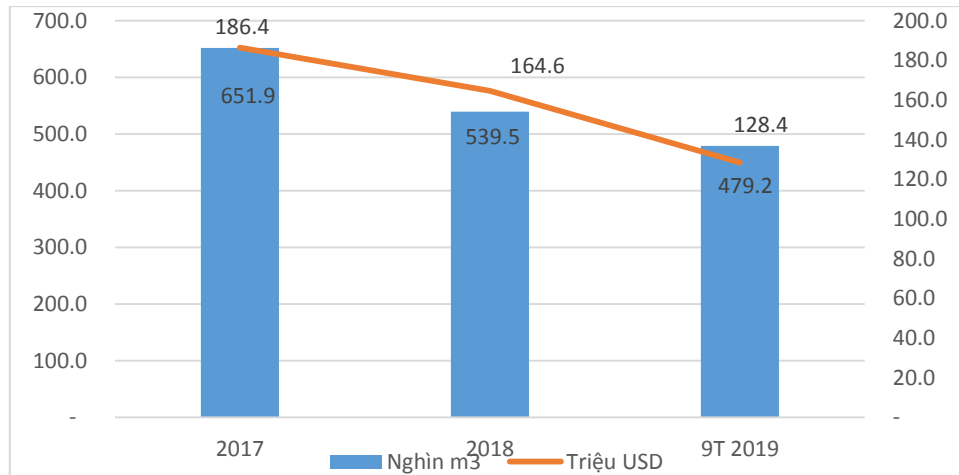
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Nhập khẩu mặt hàng này vào Việt Nam có xu hướng tăng trong thời gian gần đây.

- **Ván sợi (HS 4411)**

Ván sợi là một trong những mặt hàng nhập khẩu vào Việt Nam có lượng và giá trị lớn. Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu trên dưới 500.000 m³ sản phẩm mặt hàng này, với kim ngạch trên 160 triệu USD. Hình 26 chỉ ra sự thay đổi về lượng và giá trị nhập khẩu trong những năm gần đây.

Hình 26. Thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

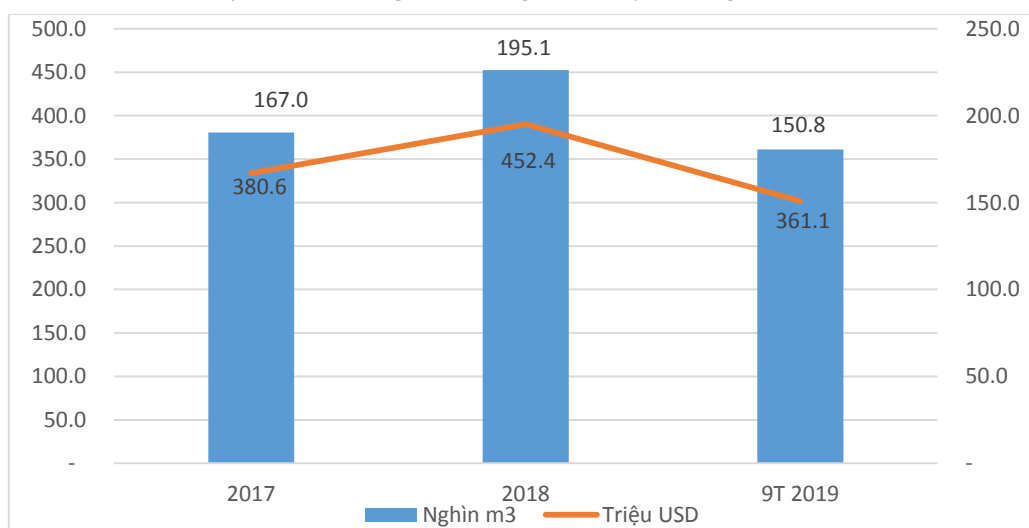
Nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam có xu hướng giảm. Lượng nhập năm 2018 chỉ tương đương dưới 83% lượng nhập năm 2017; giá trị nhập tương đương 88,3%.

Trong 9 tháng đầu 2019, lượng ván sợi nhập khẩu tương đương 89% lượng nhập của năm 2018. Kim ngạch nhập khẩu tương đương 78%.

- **Gỗ dán (HS 4412)**

Nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam tăng nhanh trong thời gian gần đây (Hình 27). Lượng nhập năm 2018 tăng gần 19% so với lượng nhập năm 2017; kim ngạch nhập tăng gần 17%.

Hình 27. Thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Trong 9 tháng đầu 2019 lượng nhập chiếm gần 80% lượng nhập của cả năm 2018. Kim ngạch nhập khẩu tương đương 77,3%.

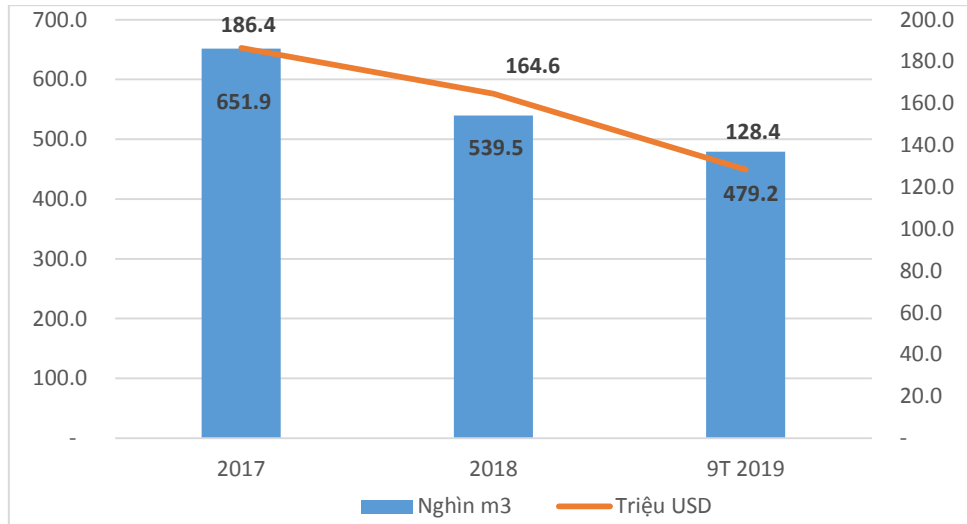
- **Ván sợi (HS 4411)**

Khác với các nhóm mặt hàng như ván dăm hay ván bóc, nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam có xu hướng giảm trong những năm gần đây, được thể hiện ở hình 28.

Năm 2018 lượng ván sợi nhập khẩu tương đương với 83% lượng nhập khẩu năm 2017. Kim ngạch nhập khẩu tương đương 88%.

Trong 9 tháng đầu 2019, lượng nhập tương đương 89% tổng lượng nhập năm 2018. Kim ngạch nhập tương đương 78%.

Hình 28. Thay đổi về lượng và giá trị kim ngạch nhập khẩu ván sợi vào Việt Nam

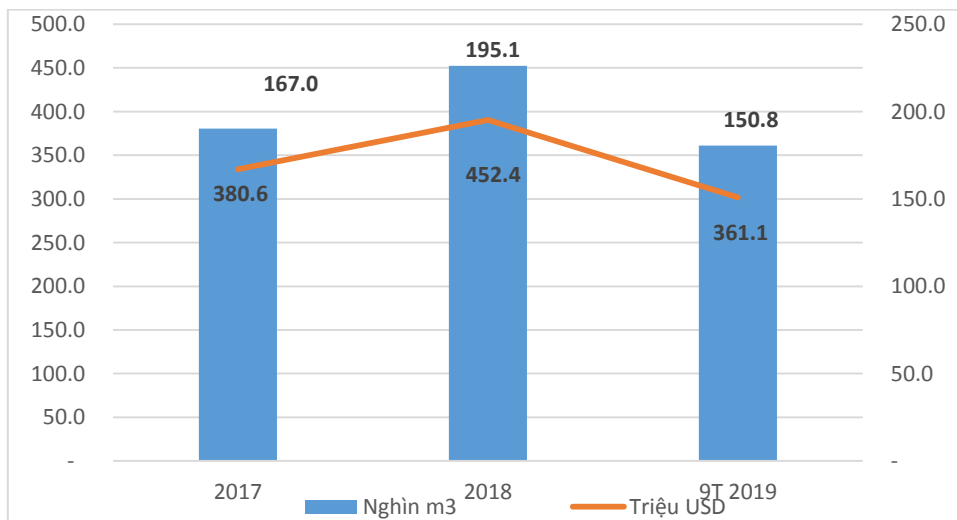


Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

- **Gỗ dán (HS 4412)**

Bình quân mỗi năm nhập khẩu khoảng trên 400.000 m³ sản phẩm gỗ dán, với kim ngạch gần 200 triệu USD. Gỗ dán nhập khẩu có xu hướng tăng (Hình 29)

Hình 29. Thay đổi về lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ dán vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lượng gỗ dán nhập khẩu trong 9 tháng đầu 2019 chiếm gần 80% lượng nhập cả năm 2018. Giá trị nhập khẩu chiếm gần 77,3% kim ngạch năm 2018.

3.3. Các thị trường nhập khẩu chính

Các thị trường nhập khẩu chính của Việt Nam bao gồm Mỹ, Châu Âu, Trung Quốc...

Hoa Kỳ

Là một trong những nguồn cung gỗ nguyên liệu lớn nhất cho Việt Nam. Năm 2018 Việt Nam nhập khẩu 310,5 triệu các mặt hàng gỗ từ Hoa Kỳ, tăng gần 1,3 lần so với kim ngạch của năm 2017. Giá trị nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Hoa Kỳ 9 tháng đầu 2019 đạt gần 264 triệu USD, tương đương gần 85% tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này năm 2018.

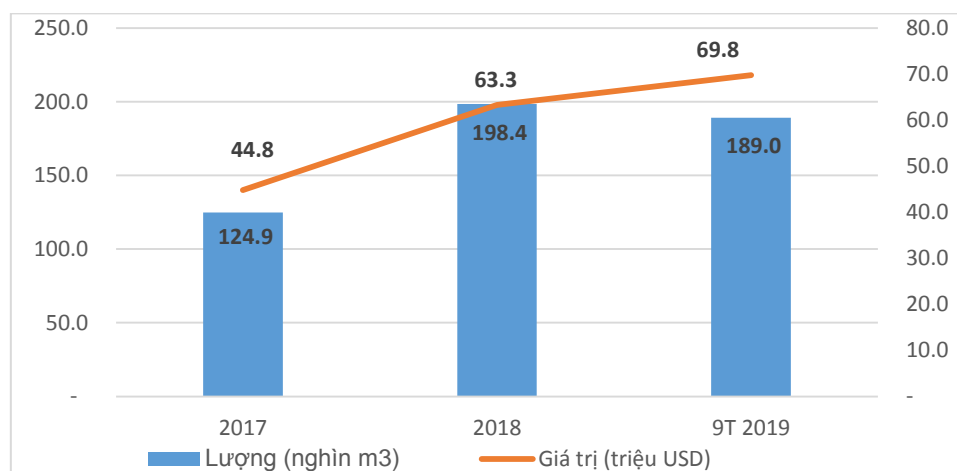
Gỗ tròn và xẻ là 2 mặt hàng nhập khẩu quan trọng nhất, với kim ngạch nhập 2 mặt hàng này hàng năm chiếm trên 90% trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ thị trường này hàng năm.

- **Gỗ tròn**

Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu trên dưới 200.000 m³ gỗ xẻ vào Việt Nam, với kim ngạch khoảng 60 triệu USD (Hình 30). Lượng nhập tăng rất nhanh trong thời gian gần đây. Lượng nhập năm 2018 tăng gần 1,6 lần lượng nhập năm 2017.

Lượng nhập 9 tháng đầu 2019 chiếm trên 95% lượng nhập của cả năm 2018.

Hình 30. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Mỹ vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Sồi, Thông, Tần Bì, Dương và Óc chó là các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn. Bảng 19 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu một số loài gỗ tròn chính từ Hoa Kỳ vào Việt Nam trong những năm vừa qua.

Bảng 19. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam

Tên gỗ	2017		2018		9T 2019	
	M3	USD	M3	USD	M3	USD
Sồi	45.191	24.591.055	73.144	34.293.572	77.461	38.151.993
Thông	48.828	5.058.574	78.709	7.508.918	53.339	5.030.123
Óc chó	5.285	4.440.577	12.011	9.566.107	13.864	12.929.820
Dương	7.746	2.128.401	14.285	3.218.214	10.924	2.700.312
Tần bì	598	260.474	2.370	835.462	17.617	4.646.527

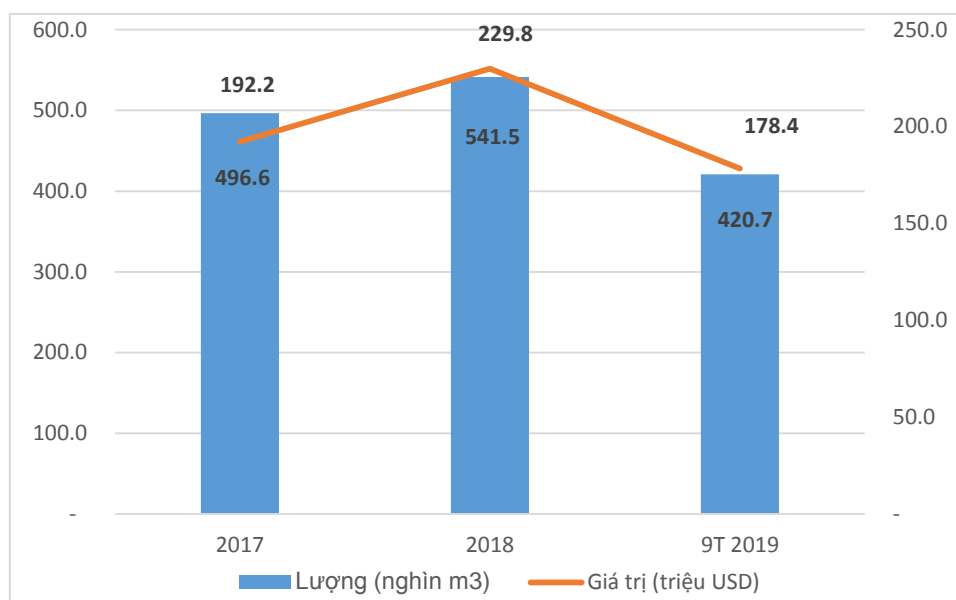
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

- **Gỗ xẻ**

Mỗi năm Việt Nam nhập khẩu trên nửa triệu m3 gỗ xẻ từ Hoa Kỳ, với kim ngạch trên dưới 200 triệu USD. Lượng và kim ngạch nhập cũng có xu hướng tăng thể hiện ở hình 31.

Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Hoa Kỳ lớn gấp 2-3 lần lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ nguồn này.

Hình 31. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ Mỹ vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Dương, Sồi, Bạch Dương (Bảng 20) là các loài gỗ xẻ có lượng nhập lớn hàng năm.

Bảng 20. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Mỹ vào Việt Nam

Tên gỗ	2017		2018		9T 2019	
	M3	USD	M3	USD	M3	USD
Sồi	108.723	59.981.558	132.632	77.525.862	117.039	62.189.686
Dương	257.099	77.728.494	278.356	89.756.934	193.340	66.478.794
Bạch dương	37.583	11.875.923	32.234	10.806.285	18.206	6.295.220
Trần	17.784	7.497.440	30.993	11.402.588	35.143	11.165.049
Óc chó	15.602	14.743.839	19.101	21.227.333	13.154	14.060.470

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Châu Âu (EU)

Châu Âu cũng là thị trường cung các mặt hàng gỗ quan trọng cho Việt Nam. Hàng năm Việt Nam nhập khẩu trên 200 triệu USD các mặt hàng gỗ vào Việt Nam.

Năm 2018 kim ngạch nhập khẩu từ thị trường này đạt 249,6 triệu USD, tăng gần 1,1 lần so với kim ngạch năm 2018.

Kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đầu 2019 tương đương gần 87% kim ngạch nhập khẩu cả năm 2018.

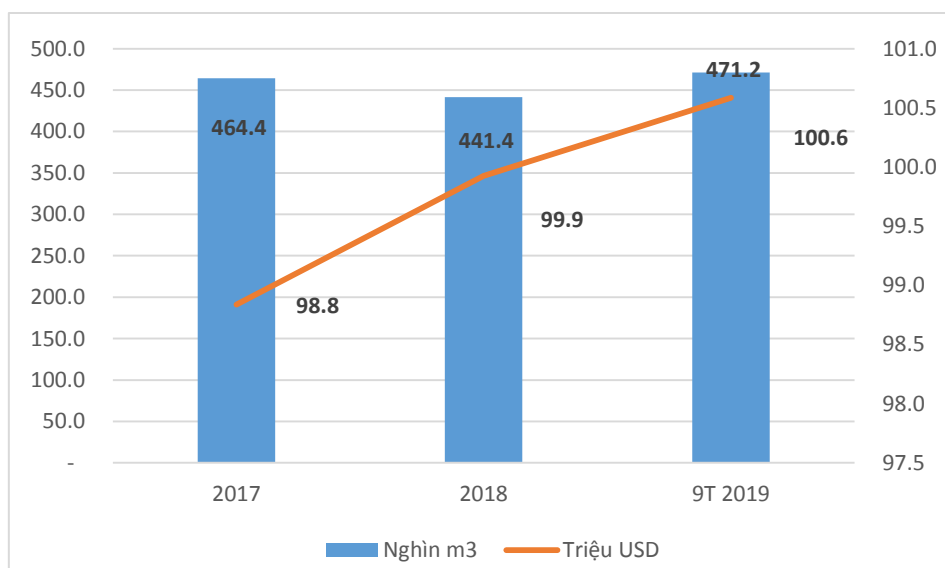
Tương tự như từ thị trường Hoa Kỳ, gỗ tròn và gỗ xẻ là các mặt hàng nhập khẩu chính từ EU vào Việt Nam. Năm 2018 kim ngạch nhập khẩu 2 mặt hàng này đạt gần 90% trong tổng kim ngạch nhập khẩu tất cả các mặt hàng gỗ từ thị trường này vào Việt Nam.

- **Gỗ tròn**

Mỗi năm Việt Nam nhập khẩu bình quân trên 400.000 m³ gỗ xẻ từ EU, với kim ngạch khoảng 100 triệu USD.

Lượng và kim ngạch nhập khẩu trong 9 tháng 2019 tăng rất nhanh, với lượng nhập cao hơn 1,1 lần lượng nhập cả năm 2018 và kim ngạch gần tương đương (Hình 32).

Hình 32. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Âu vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Tần bì, Sồi, Dẻ gai là các loài gỗ tròn nhập khẩu quan trọng trong đó Tần Bì là loại có lượng nhập lớn nhất, chiếm trên 80% trong tổng số lượng nhập của tất cả các loài gỗ tròn từ nguồn này.

Nhập khẩu các loài quan trọng có xu hướng tăng (Bảng 21).

Bảng 21. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Châu Âu vào Việt Nam

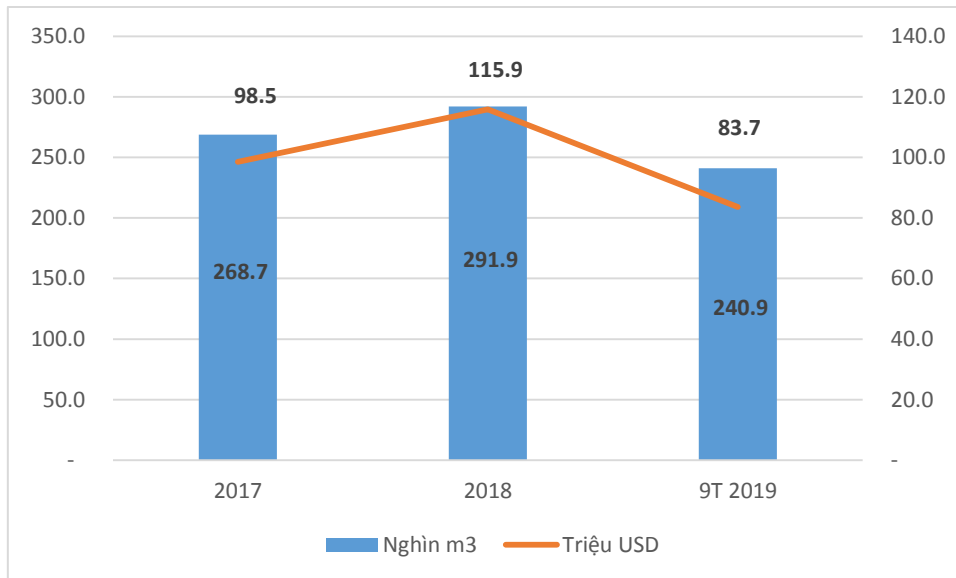
Loài	2017		2018		9T 2019	
	M3	USD	M3	USD	M3	USD
Tần bì	340.038	73.302.420	381.739	82.530.369	419.492	87.344.139
Sồi	35.029	9.835.092	24.527	7.633.697	23.931	7.631.891
Dẻ gai	13.621	2.683.499	13.833	3.033.826	8.218	1.522.090

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

- **Gỗ xẻ**

Hàng năm Việt Nam cũng nhập khẩu một lượng lớn gỗ xẻ từ EU (Hình 33). Nhập khẩu cũng có xu hướng tăng (Hình 33).

Hình 33. Xu hướng nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Âu vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Sồi, Thông, Dẻ, Tần bì (Bảng 22) là các loài có lượng và kim ngạch nhập khẩu lớn.

Bảng 22. Chi tiết các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ EU vào Việt Nam

Loài	2017		2018		9T 2019	
	M3	USD	M3	USD	M3	USD
Sồi	79.217	41.416.984	99.153	53.457.647	60.507	31.388.879
Thông	88.751	21.833.505	91.741	24.623.105	71.860	17.929.397
Vân sam, linh sam	18.550	4.554.479	20.718	5.520.118	26.347	6.121.408
Dẻ gai	29.091	11.760.598	37.615	15.692.966	41.105	15.732.513
Tần bì	17.629	6.318.059	13.499	4.975.517	18.454	5.145.288

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Trung Quốc

Trung quốc là thị trường nhập khẩu lớn của Việt Nam. Năm 2018 kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ thị trường này đạt 462,3 triệu USD, tăng trên 1,2 lần kim ngạch nhập khẩu năm 2017 (378,2 triệu USD).

Trong 9 tháng đầu 2019, kim ngạch nhập khẩu đạt 433,5 triệu USD, tương đương gần 94% kim ngạch của cả năm 2018.

Khác với các thị trường Hoa Kỳ và EU, với gỗ tròn và gỗ xẻ là các mặt hàng chính, các mặt hàng gỗ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam chủ yếu là các loài ván. Bảng 23 và Hình 34 chỉ ra giá trị kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc vào Việt Nam trong những năm gần đây.

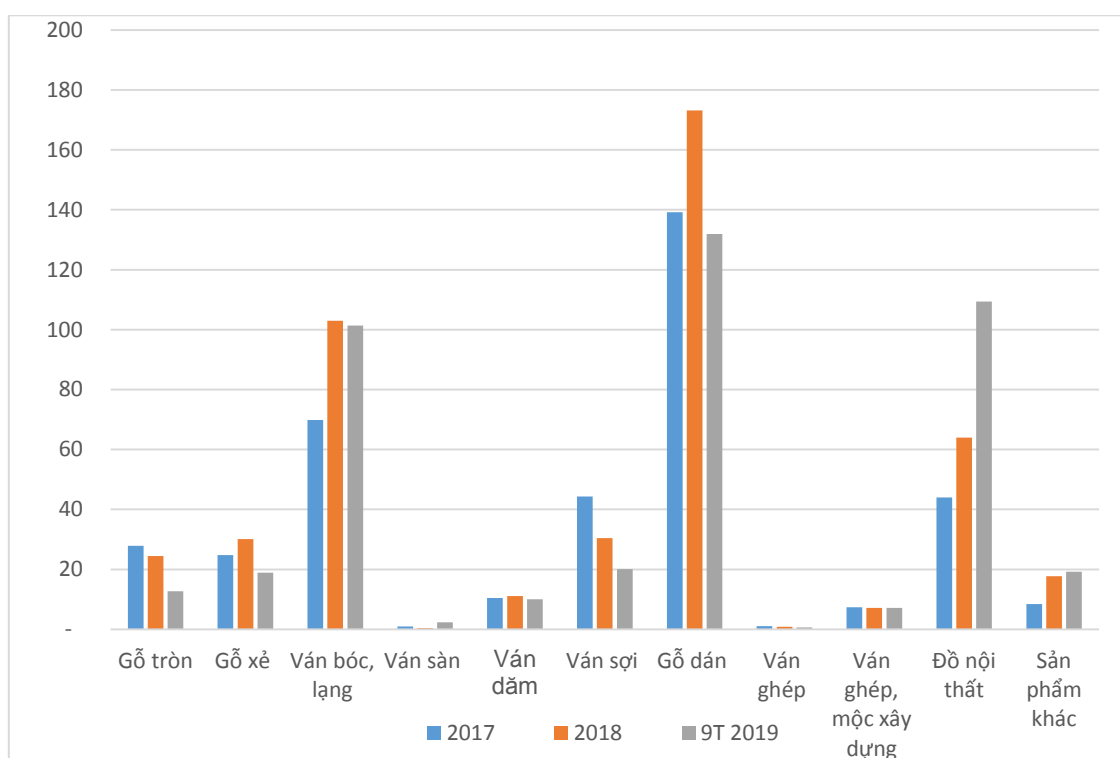
Các mặt hàng nhập khẩu từ Trung Quốc có kim ngạch lớn bao gồm ván bóc, ván lạng, gỗ dán, gỗ ghép. Bảng 23 chỉ ra kim ngạch của các mặt hàng này trong những năm gần đây.

Bảng 23. Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc (USD)

Mặt hàng	2015	2016	2017	2018	9T 2019
Gỗ tròn	2.925.240	30.503.171	27.890.944	24.467.941	12.705.459
Gỗ xẻ	5.984.376	8.951.457	24.721.229	30.153.497	18.861.518
Ván bóc, lạng	59.756.240	64.321.432	69.867.637	102.949.900	101.403.843
Ván sàn	848.159	775.202	965.114	419.670	2.306.833
Ván dăm	9.871.108	8.831.919	10.475.860	11.047.716	9.995.197
Ván sợi	34.597.968	33.837.207	44.319.999	30.408.596	20.027.055
Gỗ dán	96.477.790	109.801.300	139.141.679	173.210.025	131.947.964
Ván ghép	620.731	661.295	1.025.648	814.432	601.711
Ván ghép, mộc xây dựng	4.778.645	8.041.121	7.368.516	7.119.405	7.115.387
Đồ nội thất	37.656.851	37.118.301	43.979.288	64.021.065	109.379.273
Sản phẩm khác	4.059.694	6.120.841	8.433.857	17.717.694	19.182.260
Tổng	257.576.801	308.963.246	378.189.771	462.329.944	433.526.499

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 34. Xu hướng kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng gỗ từ Trung Quốc (USD)

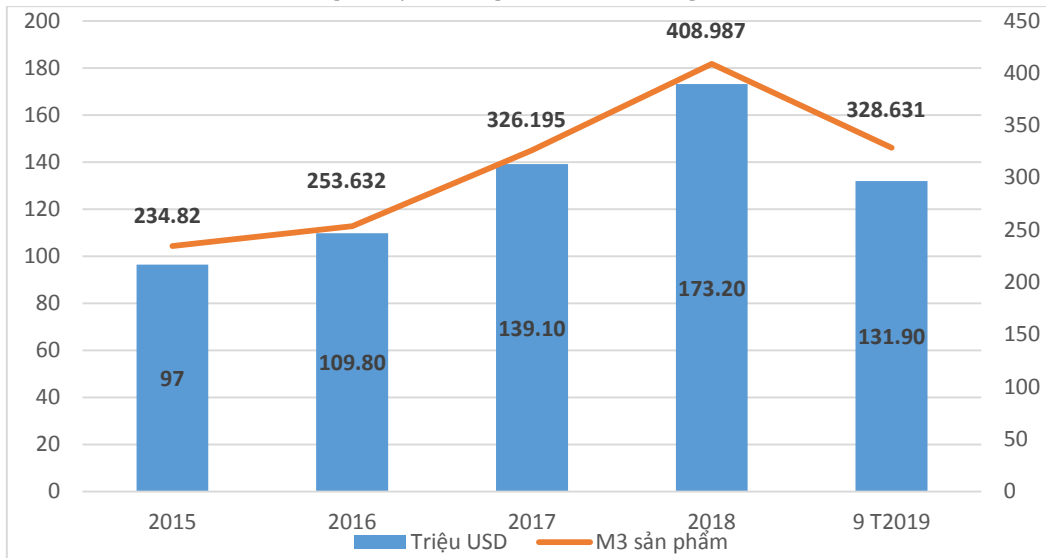


Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

- **Gỗ dán**

Là mặt hàng nhập khẩu quan trọng từ Trung Quốc vào Việt Nam, với lượng và kim ngạch nhập khẩu tăng rất nhanh trong thời gian gần đây (Hình 35).

Hình 35: Xu hướng nhập khẩu gỗ dán từ Trung Quốc vào Việt Nam

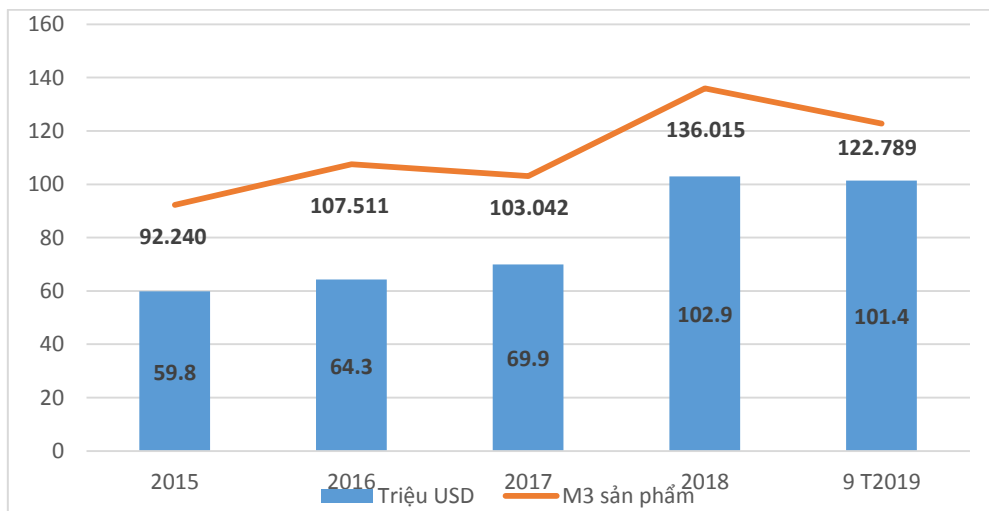


Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

- **Ván bóc, ván lạng**

Hình 36 chỉ ra thay đổi về lượng và giá trị nhập ván bóc, ván lạng từ Trung Quốc vào Việt Nam trong những năm gần đây.

Hình 36: Xu hướng nhập khẩu ván bóc, ván lạng từ Trung Quốc vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Đây cũng là loại mặt hàng nhập khẩu quan trọng vào Việt Nam. Lượng nhập trung bình hàng năm lên tới trên 100.000 m3 sản phẩm, kim ngạch trên dưới 100 triệu USD.

Giống như xu hướng nhập khẩu gỗ dán, nhập khẩu ván bóc, ván lạng từ Trung Quốc vào Việt Nam có xu hướng tăng nhanh trong những năm gần đây.

Trong 9 tháng đầu 2019, lượng và giá trị nhập gần tương đương với lượng và giá trị nhập của cả năm 2018 và cao hơn nhiều so với lượng nhập và kim ngạch của cả năm 2017, được thể hiện ở Hình 36.

- **Gỗ tròn, gỗ xẻ**

Bình quân mỗi năm Việt Nam nhập khẩu trên dưới 70.000 m3 gỗ tròn và 30.000-40.000 m3 gỗ xẻ vào Việt Nam, với kim ngạch khoảng 50 triệu USD. Nhìn chung, nhập khẩu các loại gỗ này vào Việt Nam không có biến động lớn.

Trong các loài gỗ tròn nhập khẩu từ thị trường này vào Việt Nam, Dổi, Hương, Lim và Gỗ là các loài có lượng nhập lớn (Bảng 24).

Bảng 24. Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam (m3)

Tên gỗ	2015	2016	2017	2018	9T 2019
Cẩm		1.470	3.368	3.686	1.059
Giổi		1.392	9.009	76	10.732
Gỗ	466	2.346	2.489	2.133	2.912
Lim	6.348	54.589	31.547	27.159	7.251
Hương		13.904	1.838	6.912	6.986
Xoan đào		4.863	6.279	54	2.166

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các loài gỗ tròn nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam đều là gỗ từ rừng tự nhiên nhiệt đới. Thông tin từ một số doanh nghiệp nhập khẩu cho biết đây là các loài gỗ có nguồn gốc từ các nước Châu Phi, được nhập khẩu vào Trung Quốc trước khi đưa sang Việt Nam.

Khác với các loài gỗ tròn, các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam chủ yếu là các loài gỗ có nguồn gốc từ rừng của Trung Quốc. Bảng 25 liệt kê một số loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam với số lượng lớn trong thời gian gần đây.

Bảng 25. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Trung Quốc vào Việt Nam (m3)

Tên gỗ	2015	2016	2017	2018	9T 2019
Hồ đào, mại châu	54	1.069	4.254	6.600	768
Phong vàng	88	1.030	2.768	3.986	1.179
Dương	805	1.826	16.122	3.147	21.224
Sồi	665	262	2.161	3.325	2.129
Thông	702	486	856	2.348	3.218
Hông	3.102	2.410	3.842	2.717	2.329
Cẩm	1.112	3.051	82	27	115
Hương	263	115	322		161

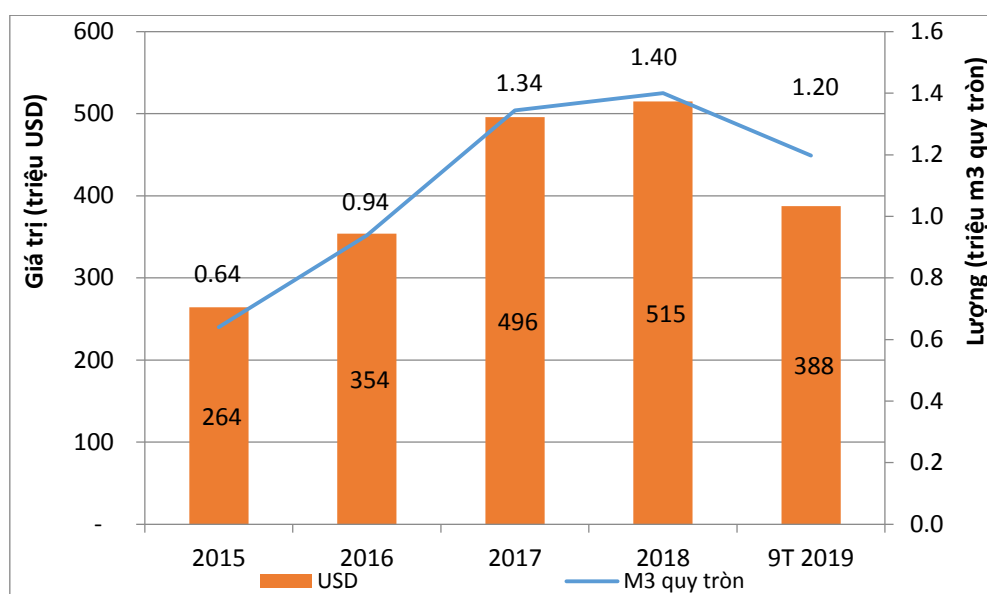
Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Châu Phi

Các nước Châu Phi hiện đã trở thành nguồn cung gỗ nguyên liệu lớn nhất cho Việt Nam. Hai mặt hàng nhập khẩu duy nhất là gỗ tròn và xẻ.

Hàng năm Việt Nam nhập khẩu khoảng 1,4 triệu m3 gỗ quy tròn, tương đương với 500 triệu USD. Lượng và kim ngạch nhập khẩu có xu hướng tăng (Hình 37)

Hình 37. Việt Nam nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Châu Phi



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Khoảng 70-80% trong tổng kim ngạch nhập khẩu gỗ từ Châu Phi là gỗ tròn.

- **Gỗ tròn**

Mỗi năm Việt Nam nhập khẩu gần 1 triệu m3 gỗ tròn từ các nước Châu Phi, với kim ngạch nhập khẩu trên 300 triệu USD. Lượng nhập có xu hướng tăng nhẹ (Bảng 26).

Bảng 26. Nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi vào Việt Nam

	2017	2018	9T 2019
Lượng (m3)	940.066	959.025	718.002
Trị giá (USD)	354.172.714	368.137.867	245.667.293

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Bảng 27 chỉ ra các quốc gia cung gỗ tròn chính cho Việt Nam cho tới hết 9 tháng 2019. Cameroon là quốc gia dẫn đầu danh sách, với lượng nhập hàng năm lên tới trên 50% trong tổng gỗ tròn nhập khẩu từ tất cả các nước Châu Phi vào Việt Nam.

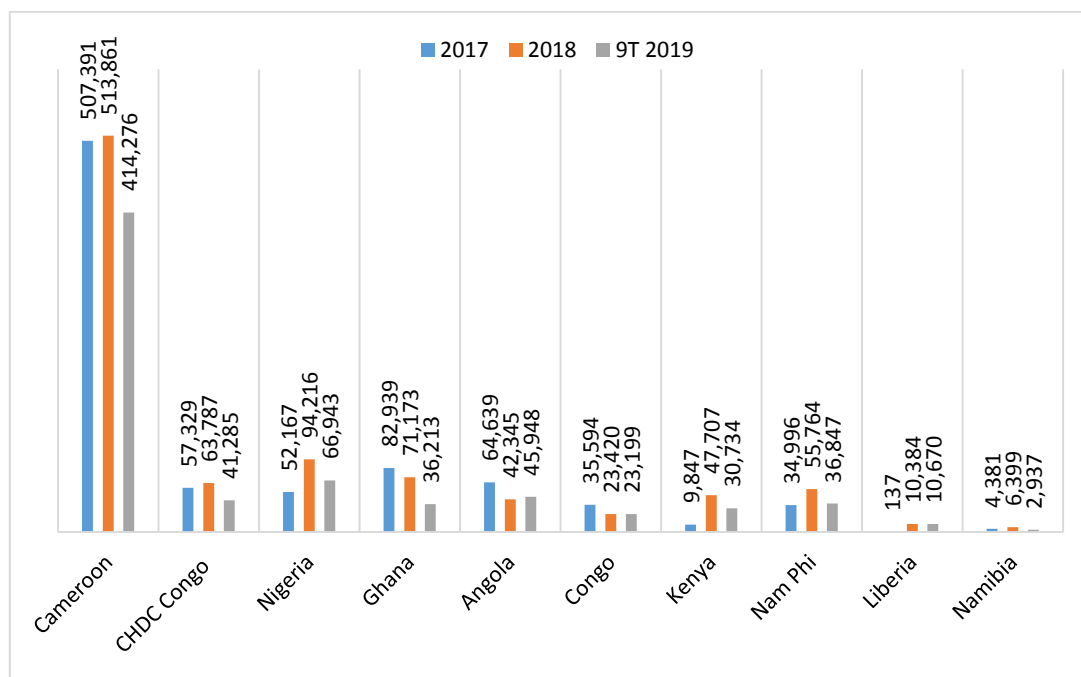
Bảng 27. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi vào Việt Nam theo nguồn cung

Nguồn cung	M3			USD		
	2017	2018	9T 2019	2017	2018	9T 2019
Cameroon	507.391	513.861	414.276	207.579.452	215.854.338	151.046.702
CHDC Congo	57.329	63.787	41.285	28.917.014	38.242.300	21.751.168
Nigeria	52.167	94.216	66.943	18.738.204	31.594.216	17.882.305
Ghana	82.939	71.173	36.213	30.354.646	23.609.516	10.778.204
Angola	64.639	42.345	45.948	14.563.389	9.039.889	10.645.735
Congo	35.594	23.420	23.199	13.484.589	10.475.009	10.316.113
Kenya	9.847	47.707	30.734	3.024.698	14.360.941	9.058.618
Nam Phi	34.996	55.764	36.847	6.404.270	10.754.933	7.491.047
Liberia	137	10.384	10.670	51.300	2.711.544	3.288.404

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 38 chỉ ra xu hướng thay đổi lượng nhập theo các quốc gia khác nhau tính đến hết 9 tháng 2019. Lượng nhập từ các quốc gia như Cameroon, Nigeria, Nam Phi, Kenya có xu hướng tăng. Lượng nhập từ Ghana, Congo có xu hướng giảm.

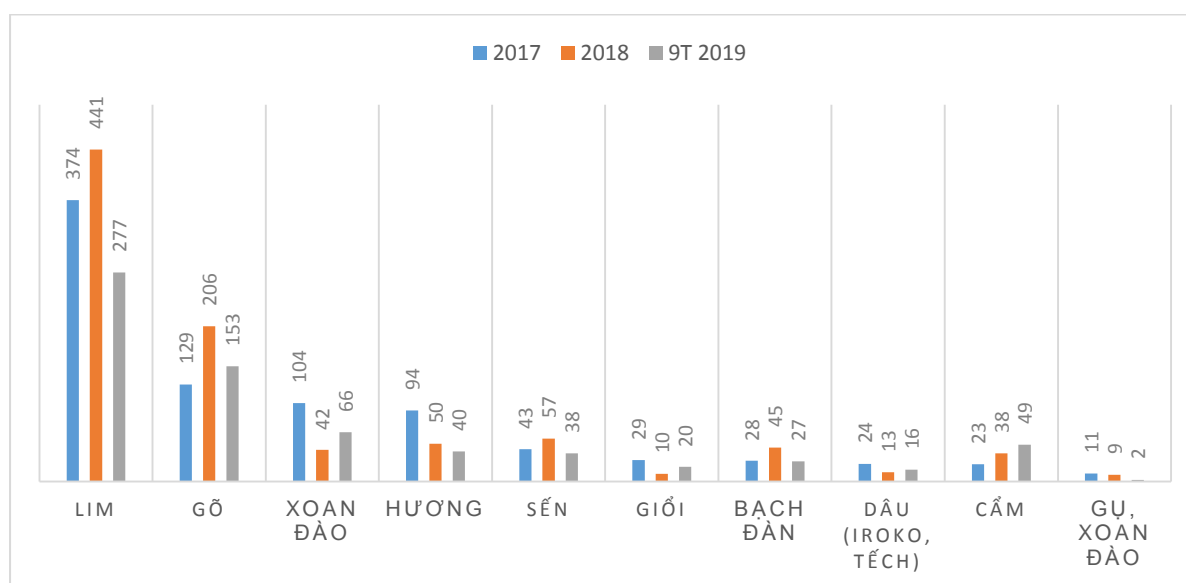
Hình 38. Xu hướng nhập khẩu gỗ tròn từ Châu Phi theo quốc gia (m3).



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lim, Gõ, Xoan Đào, Hương và Sến là các loài có lượng nhập lớn (Hình 39) Các loài có lượng nhập tăng bao gồm Lim, Gõ, Sến, Cẩm. Các loài có lượng nhập giảm bao gồm Hương. Năm 2018, lượng Xoan Đào nhập khẩu giảm sâu so với lượng nhập năm 2017, tuy nhiên lượng nhập loài này 9 tháng đầu 2019 tăng nhanh.

Hình 39. Các loài gỗ tròn có lượng nhập khẩu lớn từ Châu Phi vào Việt Nam (nghìn m3)

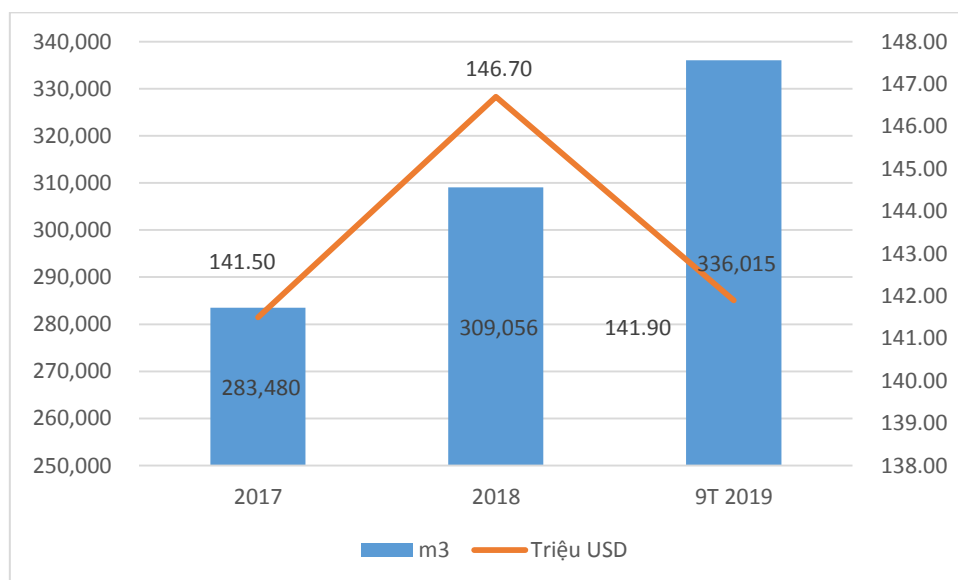


Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

- **Gỗ xẻ**

Hàng năm Việt Nam nhập khẩu trên 300.000 m3 gỗ xẻ từ các nước Châu Phi, với kim ngạch nhập khẩu đạt gần 150 triệu USD. Lượng nhập tăng trong thời gian gần đây, tuy nhiên kim ngạch nhập khẩu giảm (Hình 40).

Hình 40. Lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Theo thông tin từ một số doanh nghiệp nhập khẩu, kim ngạch giảm là bởi lượng nhập về nhiều trong khi nhu cầu tiêu thụ không tăng cao. Ngoài ra, cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đã làm giảm lượng tiêu thụ gỗ Châu Phi nhập khẩu tại Trung Quốc, gây ra việc tồn đọng nguồn gỗ này tại đây.

Hiện một số doanh nghiệp Trung Quốc đang tích cực chào bán gỗ Châu Phi tại Việt Nam. Điều này tạo ra sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu gỗ Châu Phi và các doanh nghiệp Trung Quốc.

Bảng 28 chỉ ra lượng và giá trị các loài gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam từ Châu Phi.

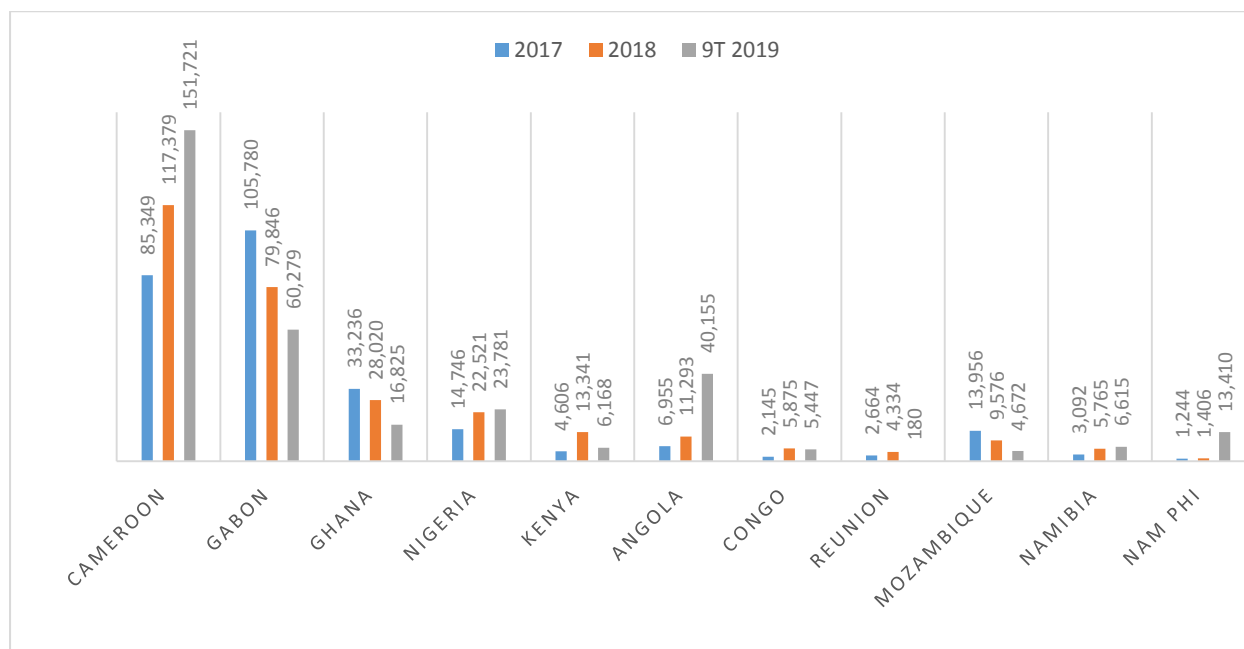
Bảng 28. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ với lượng lớn cho Việt Nam

Nguồn cung	M3			USD		
	2017	2018	9T 2019	2017	2018	9T 2019
Cameroon	85.349	117.379	151.721	38.756.961	53.591.100	70.157.533
Gabon	105.780	79.846	60.279	63.964.560	48.257.518	31.410.654
Ghana	33.236	28.020	16.825	14.246.892	10.485.051	6.816.373
Nigeria	14.746	22.521	23.781	5.372.150	8.219.044	8.503.982
Kenya	4.606	13.341	6.168	1.591.001	4.583.857	1.770.927
Angola	6.955	11.293	40.155	2.315.646	3.862.319	8.622.528
Congo	2.145	5.875	5.447	1.373.911	3.616.658	3.533.777
Mozambique	13.956	9.576	4.672	3.969.876	2.816.812	1.218.411
Nam Phi	1.244	1.406	13.410	727.776	1.367.075	4.693.191

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 41 chỉ ra sự thay đổi về lượng cung gỗ xẻ từ các quốc gia khác nhau. Trong số nguồn cung này Cameroon, Gabon, Ghana và Nigeria là các nguồn cung lớn. Trong các nguồn này, lượng cung từ Cameroon và Gabon chiếm trên 60% tổng lượng cung gỗ xẻ từ tất cả các quốc gia Châu Phi cho Việt Nam.

Hình 41. Các quốc gia Châu Phi cung gỗ xẻ chính cho Việt Nam (m3)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lượng cung từ Cameroon và Angola tăng nhanh trong thời gian gần đây. Lượng cung từ Gabon và Ghana giảm.

Bảng 29 chỉ ra lượng và kim ngạch nhập khẩu các loài gỗ xẻ quan trọng từ Châu Phi vào Việt Nam trong thời gian gần đây. Lim, Gỗ, Hương, Cẩm là các loài có lượng và kim ngạch nhập lớn. Lượng nhập các loài Lim và Gỗ hàng năm chiếm trên 70% trong tổng lượng gỗ xẻ nhập khẩu từ Châu Phi vào Việt Nam hàng năm.

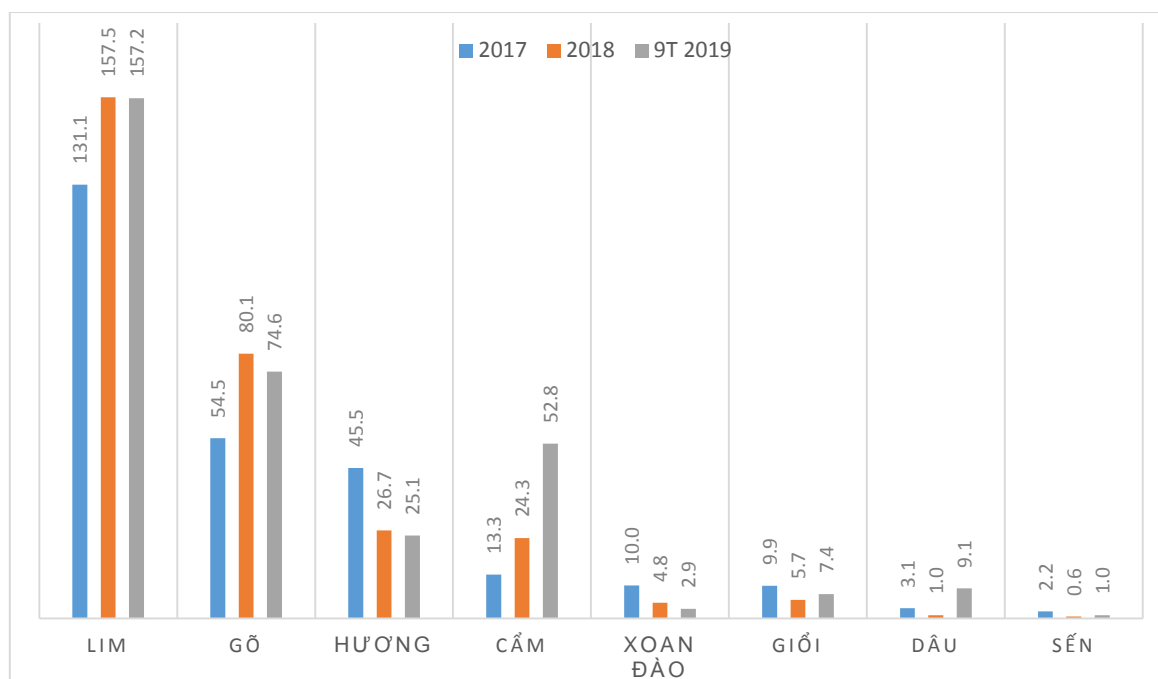
Bảng 29. Các loài gỗ xẻ Châu Phi có lượng nhập khẩu lớn vào Việt Nam

Tên gỗ	M3			USD		
	2017	2018	9T 2019	2017	2018	9T 2019
Lim	131.094	157.526	157.236	69.704.492	82.800.762	77.964.655
Gỗ	54.457	80.062	74.634	23.817.466	33.231.327	31.134.263
Hương	45.508	26.652	25.133	20.997.977	11.326.698	10.024.714
Cẩm	13.315	24.284	52.830	10.751.652	10.906.133	14.366.415
Xoan đào	9.995	4.804	2.902	4.147.930	2.168.459	939.143
Giổi	9.877	5.693	7.397	4.374.221	2.313.395	2.736.660
Dâu	3.100	997	9.122	985.965	230.584	2.126.554

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 42 cho thấy xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ đến hết 9 tháng năm 2019.

Hình 42. Xu hướng nhập khẩu các loài gỗ xẻ từ Châu Phi vào Việt Nam (m3)



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Lim, Gỗ, Hương và Cẩm là các loài có lượng nhập lớn. Xu hướng cho thấy lượng nhập các loài Lim, Gỗ, Cẩm tăng trong khi lượng nhập Hương giai đoạn 2017-2018 giảm. Tuy nhiên, lượng Hương nhập khẩu trong 9 tháng đầu 2019 tăng trở lại, gần bằng mức nhập của cả năm 2018.

Campuchia

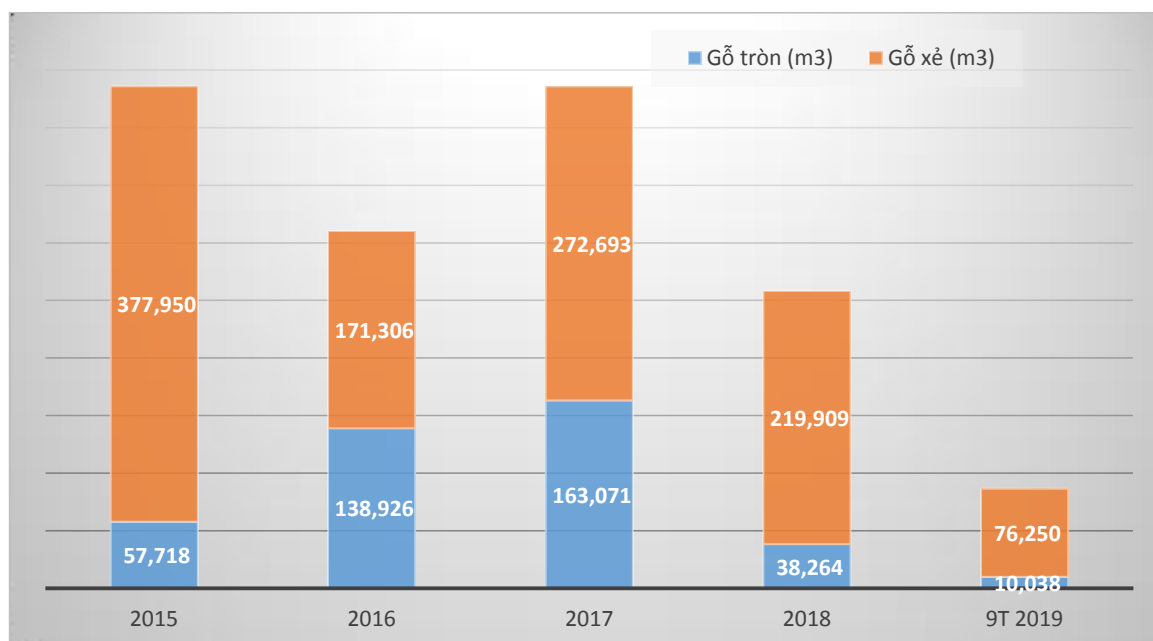
Campuchia là quốc gia cung gỗ tròn và gỗ xẻ quan trọng cho Việt Nam. Tuy nhiên, lượng và kim ngạch nhập khẩu từ nguồn này giảm rất mạnh trong thời gian gần đây, được thể hiện ở Bảng 30 và Hình 43.

Bảng 30. Gỗ tròn và gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam

Năm	Gỗ tròn		Gỗ xẻ	
	M3	USD	M3	USD
2015	57.718	16.899.846	377.950	362.148.692
2016	138.926	32.860.649	171.306	148.251.050
2017	163.071	39.448.721	272.693	173.153.660
2018	38.264	7.297.721	219.909	92.603.248
9T 2019	10.038	1.643.249	76.250	28.677.382

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Hình 43. Thay đổi lượng nhập khẩu gỗ tròn và xẻ từ Campuchia vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

- **Gỗ tròn**

Lượng và kim ngạch nhập khẩu giảm rất mạnh. Năm 2018 lượng nhập từ nguồn này chỉ còn khoảng 23,5% lượng nhập năm 2017. Trong 9 tháng đầu 2019, lượng nhập chỉ còn khoảng 10.000 m3.

Trong các loài nhập khẩu, Cao su và Lim là loài có lượng nhập lớn (Bảng 31);

Bảng 31. Các loài gỗ tròn nhập từ Campuchia vào Việt Nam

Tên gỗ	M3		
	2017	2018	9T 2019
Cao su		15.035	4.060
Lim xanh		7.623	4.522
Cắm xe	17.823	7.350	492
Keo/tràm		4.986	21
Me tây		1.086	485
Giá tỵ		928	126
Hương	5.591	794	45

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

- **Gỗ xẻ**

Tương tự như gỗ tròn, lượng và kim ngạch nhập khẩu gỗ xẻ từ Campuchia giảm mạnh trong thời gian gần đây. Lượng nhập trong 9 tháng đầu 2019 chỉ chiếm chưa đến 35% lượng nhập của cả năm 2018; kim ngạch nhập tương đương 31%.

Bảng 32 chỉ ra một số loài gỗ xẻ nhập khẩu vào Việt Nam trong thời gian gần đây.

Bảng 32. Các loài gỗ xẻ nhập khẩu từ Campuchia vào Việt Nam

Tên gỗ	M3		
	2017	2018	9T 2019
Chiêu liêu		86.742	20.110
Cắm xe	88.605	44.774	18.179
Gỗ mật	29.984	16.347	5.382
Điêu	11.374	14.640	5.480
Hương	66.442	12.331	2.688
Bằng lăng	7.192	11.911	10.660
Sao xanh	4.816	10.166	4.386
Lim xanh	12.381	9.450	5.252
Cao su	8.536	5.200	1.581
Gỗ lau	1.660	2.305	507
Gáo vàng		972	1.157
Trai		851	189

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan

Các loài gỗ xẻ có lượng nhập lớn bao gồm Chiêu Liêu, Cắm Xe, Bằng Lăng, Lim Xanh.

3.4. Một số mặt hàng nhập và thị trường khẩu rủi ro

Các loại ván

Các loại ván, bao gồm ván bóc, ván lạng, ván dăm và gỗ dán là các mặt hàng nhập khẩu với lượng và giá trị tăng nhanh trong thời gian gần đây. Cụ thể, ván bóc, ván lạng có lượng tăng nhanh trong giai đoạn 2017-2018, với kim ngạch khoảng trên 120 triệu USD/năm, lượng nhập khẩu trên 165.000m³ sản phẩm. Tăng trưởng trong nhập khẩu các mặt hàng này vẫn được duy trì trong 9 tháng đầu 2019. Ván dăm cũng có động lực tăng trưởng tương tự, với lượng nhập khẩu tăng nhanh, đạt trên 300.000 m³/năm, kim ngạch 60-70 triệu USD. Gỗ dán có mức tăng trưởng cao, với lượng và kim ngạch nhập khẩu 9 tháng đầu 2019 tương đương với trên dưới 80% kim ngạch cả năm 2018.

Tăng trưởng trong nhập khẩu các loại ván này diễn ra trong bối cảnh xuất khẩu các loại ván này, đặc biệt là mặt hàng gỗ dán vào các thị trường như Mỹ và Hàn Quốc tăng nhanh. Thời gian gần đây, ngành gỗ liên tục được mở rộng trong xuất khẩu, với cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung là một trong những lý do dẫn đến mở rộng (Vietnambiz, 2019; Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2019a). Về lý thuyết, gia tăng nhập khẩu các loại ván vào Việt Nam có thể có 3 nguyên nhân: (i) do cầu trong chế biến tăng, nhằm đáp ứng với nhu cầu tăng trong sản xuất phục vụ xuất khẩu; (ii) do tiêu thụ nội địa tăng, và (iii) do gian lận thương mại. Thời gian vừa qua tiêu thụ nội địa không có dấu hiệu gia tăng đột biến, và đã có một số bằng chứng rõ ràng cho thấy có sự gian lận thương mại đối với các mặt hàng gỗ dán là kết quả của cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung. Nói cách khác, gia tăng nhập khẩu đối với các mặt hàng các loại ván dán là do cầu trong chế biến phục vụ xuất khẩu tăng, và do gian lận thương mại. Câu hỏi quan trọng ở đây là gia tăng nhập khẩu các mặt hàng ván từ Trung Quốc vào Việt Nam có vai trò quan trọng thế nào đối với chế biến xuất khẩu và trong gian lận thương mại đang diễn ra trong ngành gỗ tại Việt Nam? Đây là câu hỏi đến nay chưa có câu trả lời.

Gian lận thương mại đối với các mặt hàng ván này cũng có thể được thực hiện qua hình thức ‘đầu tư chui’, ‘đầu tư núp bóng’, với các doanh nghiệp nước ngoài, đặc biệt từ Trung Quốc sử dụng các loại ván nguyên liệu nhập khẩu không thông qua chế biến, hoặc chỉ chế biến sơ ở Việt

Nam, lấy nhãn mác tại Việt Nam sau đó xuất khẩu và Hoa Kỳ. Đây là chủ đề được các cơ quan quản lý và thông tấn báo chí phản ánh rõ nét trong thời gian gần đây.¹

Gian lận thương mại trong các mặt hàng ván đã trở thành rủi ro rất lớn cho ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam. Hiện cơ quan thương mại của Mỹ đang tiến hành điều tra một số công ty của Trung Quốc có dấu hiệu vi phạm gian lận thương mại đối với mặt hàng gỗ dán từ Việt Nam. Cơ quan thương mại Hàn Quốc và Ấn Độ cũng đang xem xét khả năng điều tra chống bán phá giá đối với mặt hàng tương tự của Việt Nam xuất khẩu vào thị trường này. Trong tương lai có thể xuất hiện động thái tương tự các thị trường xuất khẩu khác của Việt Nam. Gia tăng nhập khẩu các loại ván đã trở thành một trong những nguyên nhân rủi ro cho ngành gỗ. Điều này đòi hỏi các cơ quan quản lý và ngành cần có mối quan tâm đặc biệt tới vấn đề này.

Gỗ tròn và gỗ xẻ là gỗ tự nhiên

Ngành gỗ Việt Nam đang hội nhập sâu rộng, với các thị trường tiêu thụ chính như Hoa Kỳ, EU, Hàn Quốc hiện đều đang thực hiện các quy định nghiêm ngặt về tính hợp pháp của các mặt hàng gỗ tiêu thụ tại các thị trường này, bao gồm các mặt hàng nhập khẩu từ Việt Nam. Trong khuôn khổ của Hiệp định Đối tác Tự nguyện VPA FLEGT, Chính phủ Việt Nam đang nỗ lực xây dựng các cơ chế chính sách nhằm đảm bảo nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu và các mặt hàng gỗ tiêu thụ nội địa và xuất khẩu là hợp pháp.

Việt Nam tiếp tục nhập khẩu một lượng lớn gỗ tự nhiên có nguồn gốc từ rừng nhiệt đới là một trong những rủi ro của ngành. Đây là thách thức lớn đối với việc thực hiện hiệu quả cơ chế đảm bảo tính hợp pháp của gỗ trong tương lai. Gỗ tròn và gỗ xẻ là gỗ tự nhiên nhập khẩu luôn ẩn chứa nhiều rủi ro về mặt pháp lý. Rủi ro hình thành khi các cơ chế, chính sách quy định tính hợp pháp của gỗ tại quốc gia khai thác không rõ ràng, thiếu tính nhất quán giữa các cơ quan trong cùng cấp, giữa các cấp chính quyền và giữa các khâu khác nhau của chuỗi cung. Rủi ro cũng hình thành khi thực thi chính sách yếu kém, là hệ quả của nạn tham nhũng tràn lan.

Gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các nước Châu Phi, với lượng nhập hàng năm lên tới trên dưới 1,5 triệu m³ gỗ tròn và xẻ, là một trong những nguồn cung có rủi ro rất lớn. Nhiều nghiên cứu công bố trong thời gian gần đây khẳng định tính rủi ro từ nguồn cung này. Rủi ro trong nguồn cung này không chỉ thể hiện ở các khía cạnh nêu trên. Một số nghiên cứu cũng chỉ ra rằng buôn lậu gỗ xuyên biên giới đang diễn ra tại một số quốc gia cung gỗ tại Châu lục này.² Bên cạnh đó, các loài nhập khẩu từ các quốc gia Châu Phi vào Việt Nam đa dạng, với nhiều loài còn rất mới đối với Việt Nam, được sử dụng tên Việt Nam nhằm ‘nội địa hóa’ các loài mới này nhằm tăng sự chấp nhận của thị trường nội địa (Tô Xuân Phúc và cộng sự, 2019b).

Hàng năm, lượng cung gỗ nguyên liệu, chủ yếu là gỗ tròn, từ Papua New Guine cho Việt Nam rất lớn và ngày càng tăng. Nhiều loài gỗ nhập khẩu từ nguồn này có nguồn gốc từ rừng tự nhiên, như các loài Kiền Kiền, Dổi, Tâm Tía, Bằng Lăng. Một số loài nhập khẩu khác có những cái tên rất xa lạ đối với Việt Nam. Thời gian gần đây có nhiều báo chí và nghiên cứu, bao gồm các báo cáo của tổ chức Global Witness và Oakland Institute chỉ ra tính rủi ro đối với nguồn cung này. Rủi ro từ nguồn cung này liên quan đến việc cấp phép không đúng với quy định của pháp luật, vi phạm các quyền của cộng đồng khi gỗ được khai thác, tình trạng tham nhũng tràn lan trong các khâu

¹ Một số phản ánh về vấn đề này trong thời gian gần đây tham khảo tại:

<http://www.vpcp.chinhphu.vn/Home/Noi-dung-Hop-bao-Chinh-phu-thuong-ky-thang-102019/201911/26722.vgp>; <http://thoibaotaichinhvietnam.vn/pages/thoi-su/2019-11-05/chinh-phu-se-co-nghi-quyet-chong-gian-lan-thuong-mai-78578.aspx>.

² <https://www.un-redd.org/single-post/2014/06/26/Tanzania-Kenya-and-Uganda-Unite-Efforts-to-Combat-Illegal-Timber-Trade-in-East-Africa>; <https://eia-global.org/subinitiatives/west-africa>.

của chuỗi cung.³ Việt Nam đang và sẽ tiếp tục đối mặt với các rủi ro lớn về pháp lý khi duy trì và mở rộng nguồn cung gỗ nguyên liệu từ PNG trong tương lai.

Gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ Campuchia luôn là rủi ro lớn và đã làm tổn hại nhiều đến hình ảnh của ngành gỗ Việt Nam. Cung gỗ từ nguồn này giảm nhanh trong thời gian vừa qua. Đây là những tín hiệu rất tích cực cho ngành. Tuy nhiên, nguồn cung này vẫn tồn tại, chủ yếu là đối với gỗ xẻ. Giảm cung từ nguồn này trong thời gian vừa qua không phải xuất phát từ Việt Nam mà chủ yếu là do Chính phủ Campuchia đã có những hoạt động tích cực nhằm kiểm soát và xóa bỏ gỗ lậu xuyên biên giới. Hoạt động của Chính phủ Campuchia bao gồm việc loại bỏ 2 ông trùm gỗ lậu tại quốc gia này. Nhiều quan chức có liên quan đã bị điều tra và bắt giữ. Nhiều phương tiện vận chuyển gỗ và khai thác gỗ của các công ty ở đây đã bị phá hủy.⁴ Hạn chế nguồn cung rủi ro này không chỉ đòi hỏi nỗ lực từ phía các cơ quan quản lý của Campuchia. Các cơ quan quản lý và ngành gỗ Việt Nam cần thể hiện thiện chí hợp tác nhằm loại bỏ hoàn toàn nguồn cung rủi ro này trong tương lai.

Rủi ro cũng xuất hiện trong một số luồng cung gỗ nguyên liệu mới, đặc biệt là các nguồn như từ Nga và Ucraina. Lượng gỗ nhập khẩu từ Nga và Ucraina tăng nhanh trong thời gian gần đây, từ khoảng 14.200 m³ năm 2018 lên gần 37.700 m³ chỉ trong 9 tháng đầu 2019. Nhiều thông tin cho thấy gỗ khai thác từ vùng Viễn Đông của Nga luôn có rủi ro về mặt pháp lý.⁵ Một số doanh nghiệp cũng chia sẻ hiện thị trường Việt Nam tồn tại 2 loại gỗ từ nguồn này – một loại có giấy tờ và một loại không, với giá bán 2 loại khác nhau. Việc tồn tại 2 loại hình gỗ nguyên liệu này đã thể hiện nhiều khía cạnh rủi ro trong gỗ nhập khẩu từ nguồn này.

Nguồn cung từ một số nước La Tinh, đặc biệt là nguồn Suriname tăng nhanh trong thời gian gần đây. Năm 2018 Việt Nam nhập gần 36.700 m³ gỗ nguyên liệu từ nguồn này. Lượng nhập trong 9 tháng 2019 tăng lên trên 62.200 m³. Tại Việt Nam hiện hầu như không có thông tin về tính pháp lý của nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu này. Việc thiếu thông tin cũng hình thành những rủi ro trong nguồn cung này.

³ Chi tiết nội dung của các báo cáo nào tham khảo tại trang web của Tổ chức Chatham House tại:

<https://www.illegal-logging.info/regions/papua-new-guinea>.

⁴ Các cơ quan báo chí của Campuchia đã có nhiều phản ánh về vấn đề này. Thông tin tham khảo tại các đường link: <https://www.phnompenhpost.com/national/illegal-timber-facilities-closed>; <https://www.phnompenhpost.com/national/oknha-samol-arrested-over-mondulkiri-illegal-logging>; <https://www.khmertimeskh.com/625514/two-more-companies-suspected-of-illegal-logging-in-mondulkiri/>.

⁵ Một số nguồn thông tin tham khảo bao gồm nguồn đánh giá rủi ro của Nepcon

(<https://www.nepcon.org/sourcinghub/timber/ukraine-timber-risk-profile>;

<https://www.nepcon.org/sites/default/files/library/2017-06/TIMBER-Russia-Risk-Assessment.pdf>), thông tin từ các nguồn Mongabay (<https://www.dw.com/en/russias-forests-threatened-by-illegal-logging/a-48060208>;

<https://news.mongabay.com/?s=ukraine>) và các nguồn khác:

https://ec.europa.eu/environment/forests/pdf/Country_overview_Ukraine_03_10_2018.pdf;

https://ec.europa.eu/environment/forests/pdf/Country_overview_Russian_Federation_03_10_2018.pdf;

<https://ec.europa.eu/transparency/regexpert/index.cfm?do=groupDetail.groupMeetingDoc&docid=34521>

4. Kết luận

Ngành chế biến gỗ xuất khẩu của Việt Nam đang có sự mở rộng rất nhanh trong thời gian gần đây, thể hiện ở các con số mở rộng kim ngạch, đặc biệt là trong khâu xuất khẩu. Tăng trưởng xuất khẩu vẫn rất ấn tượng, ở mức 2 con số. Xu hướng hiện tại cho thấy ngành sẽ tiếp tục duy trì động lực tăng trưởng, đặc biệt ở các thị trường lớn như Hoa Kỳ, Hàn Quốc và Nhật Bản. Động lực phát triển của ngành cũng thể hiện qua khâu đầu tư nước ngoài (FDI), với lượng các dự án FDI đầu tư vào ngành tăng rất nhanh trong thời gian gần đây.

Động lực phát triển và mở rộng của ngành là hội tụ của nhiều yếu tố, trong đó phải kể đến các cơ chế chính sách thông thoáng trong xuất nhập khẩu và đầu tư, nguồn nhân công rẻ, hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối phát triển, tiếp cận nguồn nguyên liệu thuận lợi và đặc biệt là tính năng động và sáng tạo của các doanh nghiệp. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đem lại những cơ hội lớn cho ngành trong việc mở rộng thị phần, tạo ra tăng trưởng nhanh trong xuất khẩu.

Tuy nhiên, hội nhập thị trường và biến động trong bức tranh thương mại toàn cầu trong thời gian gần đây, đặc biệt là cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung đang tạo ra những rủi ro cho ngành gỗ Việt. Gian lận thương mại là một trong những rủi ro lớn nhất. Một số tín hiệu cho thấy gian lận thương mại diễn ra ngày càng phức tạp, bao gồm cả trong khâu xuất khẩu và nhập khẩu, đặc biệt đối với nhóm các mặt hàng ván. Gian lận cũng có thể tồn tại dưới hình thức 'đầu tư chui', 'đầu tư núp bóng'. Đây là loại hình rủi ro thứ nhất.

Loại hình rủi ro thứ hai tồn tại trong cả khâu xuất khẩu và nhập khẩu là rủi ro có liên quan đến nguồn nguyên liệu gỗ từ rừng tự nhiên nhập khẩu vào Việt Nam. Loại hình rủi ro này hình thành trong bối cảnh Chính phủ Việt Nam cam kết loại bỏ toàn bộ gỗ bất hợp pháp ra khỏi chuỗi cung thông qua việc thiết lập và vận hành hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp. Tuy nhiên, với lượng cung gỗ nguyên liệu đầu vào cho Việt Nam từ các nguồn rủi ro hiện rất lớn và chuỗi cung các nguồn gỗ này rất phức tạp, vận hành hiệu quả hệ thống này trong tương lai có thể sẽ là thách thức lớn.

Các cơ quan quản lý và ngành gỗ cần có những cơ chế hiện quả nhằm giảm thiểu cả 2 loại hình rủi ro nêu trên. Gần đây Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, nhằm kiểm soát tình trạng gian lận thương mại trong các ngành xuất khẩu quan trọng, bao gồm cả ngành gỗ. Bộ Chính trị cũng ban hành Nghị quyết về đầu tư nước ngoài, với mục tiêu lựa chọn các đầu tư có chất lượng, loại bỏ các hình thức đầu tư chui, đầu tư núp bóng. Các cơ quan quản lý cũng tăng cường công tác kiểm tra giám sát, chủ động tiếp cận thông tin, hợp tác với các cơ quan thương mại của các nước đặc biệt tại các thị trường xuất khẩu. Để giảm thiểu rủi ro về gian lận, các biện pháp này cần gia tăng, bao gồm cả kiểm soát các hoạt động đầu tư mới vào ngành.

Chính phủ nên thành lập tổ công tác đặc biệt để kiểm tra và xử lý vấn đề gian lận thương mại. Tổ công tác cần bao gồm các cơ quan quản lý trực tiếp có liên quan như cơ quan phụ trách xuất nhập khẩu, phòng vệ thương mại, hải quan, đầu tư nước ngoài, cơ quan cấp CO. Hiệp hội gỗ với kinh nghiệm và thông tin sâu rộng về ngành nên là một thành viên của tổ này. Các thành viên của Tổ cần thường xuyên trao đổi và cập nhật thông tin, thực hiện các biện pháp kiểm tra giám sát và đưa ra các quyết định xử lý vi phạm nhanh và hiệu quả khi có việc vi phạm xảy ra.

Rủi ro về tính pháp lý về nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu, là các loại gỗ tròn và gỗ xẻ có nguồn gốc từ rừng tự nhiên nhiệt đới cũng cần giảm thiểu và loại bỏ càng sớm càng tốt. Chính phủ đặt ra mục tiêu hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp sẽ đi vào vận hành và giấy phép FLEGT sẽ được cấp cho các mặt hàng gỗ xuất khẩu đi EU trong một vài năm tới. Để thực hiện mục tiêu này, Chính phủ nên lựa chọn các ưu tiên về giảm thiểu/xóa bỏ rủi ro theo ngắn, trung và dài hạn. Trong ngắn hạn, các nguồn cung có rủi ro rất cao như nguồn cung từ Campuchia cần phải được kiểm

soát chặt chẽ. Trong bối cảnh Chính phủ Campuchia gần đây đang có những biện pháp mạnh mẽ nhằm chống lại gỗ lậu, cơ quan quản lý xuất nhập khẩu của nên thực hiện việc kết nối, nhằm trao đổi và tìm kiếm các cơ hội hợp tác trong giảm thiểu rủi ro từ luồng cung này.

Trong trung và dài hạn, Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp, đại diện là các hiệp hội gỗ cần tích cực thu thập thông tin về chuỗi cung về nguồn gỗ nguyên liệu nhập khẩu từ các quốc gia Châu Phi, PNG và một số nguồn cung mới. Thông tin thu thập bao gồm các cơ chế, chính sách quản lý các khâu khác nhau của chuỗi và tình trạng thực thi pháp luật tại các quốc gia cung gỗ này. Hợp tác, yêu cầu kết nối thông tin, bao gồm thông tin về cơ chế chính sách và về xuất nhập khẩu, giữa các cơ quan quản lý của Việt Nam và các cơ quan quản lý liên quan của nước xuất khẩu là điều hết sức cần thiết. Đại diện của cơ quan thương mại của Việt Nam, thông tin từ hiệp hội thông qua các thành viên có các hoạt động trực tiếp tại các quốc gia cung gỗ là những kênh thu thập thông tin quan trọng. Chính phủ và cộng đồng doanh nghiệp nên ưu tiên thiết lập các kênh thông tin, hợp tác với các cơ quan quản lý và cộng đồng doanh nghiệp tại các nước cung này, tổ chức triển khai các hoạt động nhằm cung cấp rõ các thông tin về cơ chế chính sách, về chuỗi cung và loại bỏ các rủi ro trong các chuỗi cung này. Đây là một trong những điều kiện hết sức cần thiết để vận hành hệ thống đảm bảo gỗ hợp pháp hiệu quả tại Việt Nam trong tương lai. Điều này cũng sẽ giúp ngành gỗ Việt Nam hội nhập tốt hơn với thị trường thế giới./.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Các mặt hàng gỗ Việt Nam xuất khẩu

Các sản phẩm	2016		2017		2018		9 T2019	
	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Viên nén, gỗ nhiên liệu (tấn)	1.746.192	172.044.851	2.019.680	216.241.203	3.022.645	409.385.789	2.235.828	260.727.616
Dăm gỗ (tấn)	7.221.613	986.850.338	8.201.298	1.072.656.296	10.375.720	1.340.083.064	9.061.066	1.273.421.571
Than củi (tấn)					88	15.930	-	-
Gỗ tròn (m3)	47.075	20.262.612	54.473	21.978.717	11.005	4.469.961	1.926	414.180
Gỗ đai thùng (m3)	3.345	864.702	2.602	716.793	2.918	780.626	2.886	924.841
Sợi gỗ, bột gỗ (tấn)	102.521	24.006.440	102.142	18.616.536	173.140	31.701.934	72.283	13.611.974
Gỗ xẻ (m3)	439.774	229.312.128	371.826	150.358.242	173.432	59.468.809	104.019	32.064.414
Ván bóc, lạng (m3)	347.584	46.147.825	410.615	41.066.704	353.798	40.747.287	258.193	38.010.133
Ván sàn (m3)	20.126	30.555.361	24.760	22.484.053	28.622	25.337.611	21.287	17.749.480
Ván dăm (m3)	43.728	8.189.460	45.854	8.626.560	44.720	8.391.789	44.720	9.116.979
Ván sợi (m3)	121.122	35.348.308	177.442	47.527.523	173.033	47.961.696	118.452	33.021.368
Gỗ dán, gỗ ghép (m3)	979.822	286.976.472	1.238.626	386.623.676	1.952.105	667.962.305	1.452.258	497.930.035
Ván ghép (m3)	86.147	17.471.933	1.434	647.656	6.455	5.876.941	12.717	11.274.062
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	5.813.594	25.293.390	4.013.652	20.304.952	4.069.727	25.847.364	2.996.535	17.098.317
Giá, kệ kê hàng (chiếc)	1.030.745	13.138.086	1.045.614	16.138.153	1.082.276	16.776.604	821.227	10.602.339
Gỗ thùng (chiếc)	207.608	2.188.055	216.471	3.076.804	250.753	3.135.421	328.244	3.900.364
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	37.877.452	4.628.105	35.543.206	4.707.921	48.578.521	6.459.152	42.811.781	5.443.400
Ván ghép, đồ mộc xây dựng (m3)	271.503	210.946.001	365.023	234.776.737	339.176	236.579.619	206.342	199.683.691
Bộ đồ ăn/bếp (chiếc)	481.918.112	39.330.497	496.886.764	42.733.896	540.834.339	52.661.976	429.534.616	44.189.277
Đồ trang trí (chiếc)	8.605.384	26.137.204	9.578.978	24.898.341	11.775.832	27.694.124	7.157.693	20.196.772
Đồ gỗ khác (chiếc)	11.278.361	79.220.293	15.063.973	94.682.024	14.841.529	99.415.339	15.466.449	75.977.475
Ghế ngồi (chiếc)	82.240.468	1.003.739.209	85.148.717	1.195.302.485	78.765.621	1.361.950.435	60.105.543	1.355.735.376
Đồ nội thất trong ngành y (chiếc)	16.835	865.153	8.994	652.381	7.955	576.482	1.161	73.767
Đồ nội thất và các bộ phận của đồ nội thất	102.258.826	3.535.342.214	102.097.421	3.779.273.148	99.558.616	4.003.004.188	87.027.590	3.368.414.276
Khung đệm	18.657	206.097	2.824	21.859	2.607	96.618	1.110	20.965
Sản phẩm khác (HS 9405, Hs 9406)			2	1.000	5.000	7.600	16	1.171
Tổng	742.696.595	6.799.064.732	762.622.391	7.404.113.661	816.429.631	8.476.388.666	659.843.940	7.289.603.843

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Phụ lục 2. Các mặt hàng gỗ Việt Nam nhập khẩu

Các mặt hàng	2016		2017		2018		9T 2019	
	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
Viên nén (tấn)	9.115	1.316.321	12.503	1.460.133	22.263	2.953.008	12.201	2.304.792
Gỗ tròn (m3)	1.887.901	537.326.610	2.242.365	668.383.734	2.281.464	698.120.989	1.838.170	526.279.732
Gỗ đai thùng (m3)	21	1.694	238	20.073	20	4.434	4	7.417
Sợi gỗ; bột gỗ (tấn)	1.287	396.853	1.101	289.829	959	364.476	1.273	605.687
Tà vệt(m3)	440	229.794	140	74.902	259	177.393	515	134.090
Gỗ xẻ (m3)	1.844.322	749.006.221	2.179.732	879.035.536	2.410.209	928.967.443	1.912.873	697.544.247
Ván bóc, lạng (m3)	125.606	84.450.234	122.836	90.049.167	165.474	124.945.380	151.156	122.121.272
Ván sàn(m3)	5.193	2.428.247	5.284	4.285.687	9.372	7.575.047	8.896	4.749.982
Ván dăm(m3)	186.674	40.605.957	264.249	58.527.318	322.578	72.183.151	280.021	58.607.582
Ván sợi(m3)	593.812	166.531.849	651.914	186.436.732	539.490	164.639.333	479.247	128.389.832
Gỗ dán, ghép (m3)	322.761	132.450.654	380.576	166.960.451	452.387	195.148.238	361.088	150.803.207
Ván ghép(m3)	5.897	3.265.893	7.328	3.737.458	6.290	3.391.644	2.598	1.914.696
Khung tranh, ảnh, gương (chiếc)	287.771	783.527	569.926	616.111	1.475.136	778.572	1.035.135	576.951
Giá, kệ (chiếc)	396.582	4.793.399	1.037.872	5.947.826	2.738.244	4.329.270	2.229.843	4.212.186
Gỗ thùng (chiếc)	1.559	182.727	1.821	217.333	5.996	154.972	827	115.140
Dụng cụ bằng gỗ (chiếc)	1.151.124	361.269	1.423.598	461.512	2.187.988	279.694	910.083	271.972
Ván ghép, mộc xây dựng (m3)	22.314	12.457.877	22.975	13.408.791	20.730	13.391.843	21.688	13.131.045
Bộ đồ bếp (chiếc)	5.425.758	400.035	13.457.550	1.172.475	30.682.895	1.668.216	184.409.211	1.741.903
Đồ trang trí (chiếc)	360.714	454.616	789.609	621.851	1.145.146	930.790	1.407.203	2.730.476
Đồ gỗ khác (chiếc)	283.381.366	5.367.308	244.750.007	7.608.441	300.410.291	13.866.624	265.098.143	13.320.822
Ghế ngồi(chiếc)	5.376.456	31.884.737	6.175.813	36.066.376	14.363.792	55.828.628	16.799.291	74.088.368
Đồ nội thất trừ ghế (chiếc)	21.179.036	57.721.294	26.439.484	52.266.022	20.711.283	52.912.015	31.271.765	77.480.709
Tổng	322.568.130	1.832.417.117	300.536.917	2.177.676.868	379.952.264	2.342.611.161	508.231.230	1.881.132.110

Nguồn: Tính toán của nhóm nghiên cứu, dựa trên dữ liệu thống kê của Tổng cục Hải Quan.

Tài liệu tham khảo

Tô Xuân Phúc, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm, Nguyễn Tôn Quyền và Huỳnh Văn Hạnh. 2019a. Cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung: Cơ hội và rủi ro cho ngành gỗ Việt Nam. VIFORES, FPA Bình Định, HAWA, BIFA và Forest Trends (<http://goviet.org.vn/bai-viet/bao-cao-cuoc-chien-thuong-mai-my-trung-co-hoi-va-rui-ro-cho-nganh-go-viet-nam-8995>).

Tô Xuân Phúc, Trần Lê Huy, Cao Thị Cẩm, Nguyễn Tôn Quyền, Huỳnh Văn Hạnh. 2019b. Việt Nam nhập khẩu gỗ nguyên liệu từ Châu Phi: Cập nhật đến hết tháng 4 năm 2019. (<http://goviet.org.vn/upload/aceweb/content/3.%20BC%20chau%20phi.pdf>).

Vietnambiz. 2019. Gỗ Việt hưởng lợi từ cuộc chiến thương mại Mỹ - Trung (<https://vietnambiz.vn/go-viet-huong-loi-tu-cuoc-chien-thuong-mai-my-trung-20190626152147059.htm>).